

Số: /2021/TT-UBDT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Dự án 1, Dự án 2, Dự án 4, Dự án 9 và Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn thực hiện Dự án 1, Dự án 2, Dự án 4, Dự án 9 và Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 10 thuộc Chương trình

mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng: Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguyên tắc thực hiện theo Điều 4 Chương I Nghị định số /NĐ-CP ngày /12/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình này với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án, chính sách khác đang thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở, đúng đối tượng, đúng định mức, phát huy tinh thần vươn lên của người dân và cộng đồng. Đảm bảo sự tham gia, giám sát của người dân trong quá trình bình xét đối tượng và triển khai các nội dung hỗ trợ của dự án.

3. Ưu tiên các đối tượng các đối tượng khó khăn hơn như: các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đối tượng là nữ dân tộc thiểu số; đối tượng thuộc nhóm bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ,... trên địa bàn.

4. Đa dạng hóa và lồng ghép các nguồn lực thực hiện chính sách. Tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan. Bố trí nguồn lực thực hiện hỗ trợ đồng bộ để đạt mục tiêu đề ra.

5. Tôn trọng các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, thiết chế cộng đồng; đảm bảo các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

6. Thực hiện phân cấp xã làm chủ đầu tư các dự án, trao quyền tự chủ cho cộng đồng, gắn với nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá, đảm bảo “xã, thôn có công trình, dân có việc làm và tăng thêm thu nhập”.

7. Các công trình đầu tư trên địa bàn xã, thôn được bố trí vốn ngân sách nhà nước của phải hoàn thành dứt điểm, thời gian thực hiện tối đa không quá 02 năm, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hộ dân tộc thiểu số là hộ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số.
2. Hộ nghèo được xác định theo tiêu chí hộ nghèo theo từng thời kỳ.
3. Đất sản xuất là đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 10, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội.
4. Hộ thiếu đất sản xuất là hộ thiếu trên 50% diện tích đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương.
5. Bố trí dân cư tập trung: là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới.
6. Bố trí dân cư xen ghép: là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có.
7. Bố trí ổn định tại chỗ là việc thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng, sản xuất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Mục 1 HỖ TRỢ ĐẤT Ở

Điều 4. Đối tượng thụ hưởng

1. Hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo DTTS; Các hộ gia đình sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ dẫn tới không có đất ở; Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn chưa có đất ở và chưa được hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách khác.
2. Trường hợp đã được hỗ trợ đất ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ đất ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Đất ở bị sạt lở, sụt lún hoặc có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, khôi phục lại.

Điều 5. Nội dung thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ động căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy

định, đảm bảo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai. Việc giao đất ở phải gắn phương án làm nhà ở trên diện tích đất được hỗ trợ, tránh tình trạng các hộ được hỗ trợ đất ở nhưng lại không có nhà ở.

2. Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.

Điều 6. Định mức hỗ trợ

Ngân sách Trung ương hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ; ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 4 triệu đồng/ hộ; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành và vận động hỗ trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Mục 2

HỖ TRỢ NHÀ Ở

Điều 7. Đối tượng thụ hưởng

1. Hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo DTTS; Hộ gia đình sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ; Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã ĐBKK, thôn ĐBKK chưa có nhà ở hoặc ở nhà tạm, nhà dột nát chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, chính sách khác.

2. Hộ được hỗ trợ đất ở thì được đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở:

Trường hợp đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Nhà ở đã bị sập đổ hoặc hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, xây dựng lại. Đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác có thời gian từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì hành nhưng nay nhà ở đã hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sụp đổ.

Điều 8. Nội dung thực hiện

Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương đảm bảo tiêu chuẩn 3 cứng với diện tích từ 40m² trở lên: nền cứng - khung tường cứng - mái cứng.

Điều 9. Định mức hỗ trợ

Ngân sách Trung ương hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ; ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 4 triệu đồng/hộ; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành và vận động hỗ trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Mục 3

HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT

Điều 10. Đối tượng thụ hưởng

1. Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã KVIII, thôn đặc biệt khó khăn chưa có hoặc thiếu đất sản xuất.

2. Hộ gia đình sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ

3. Hộ chưa được hỗ trợ đất sản xuất; chưa được hỗ trợ chuyển đổi nghề từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội khác.

4. Hộ đã nhận hỗ trợ đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề theo các chương trình, chính sách khác thì phải thuộc đối tượng mất đất sản xuất do ảnh hưởng ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, cải tạo lại. Được hỗ trợ chuyển đổi nghề nhưng do hoàn cảnh bất khả kháng dẫn đến mất sức lao động, mất việc làm.

5. Trường hợp cá biệt: các hộ trước đây đã chuyển nhượng, thế chấp đất sản xuất, nay không còn đất, nhưng thực sự có kinh nghiệm sản xuất, có nhu cầu đất để sản xuất và được người nhận chuyển nhượng, thế chấp đồng ý cho chuộc lại đất với giá thấp hoặc vận động được bà con thân tộc nhượng bán với giá rẻ thì được xem xét thuộc đối tượng thực hiện. Đối với những trường hợp cá biệt này phải được chính quyền, đoàn thể cấp xã xem xét chặt chẽ và trình Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố (thuộc tỉnh) quyết định;

Điều 11. Nội dung thực hiện

1. Hỗ trợ bằng đất:

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất được mà không cần phải thực hiện cải tạo đất thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thực hiện giao đất hỗ trợ cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai; các hộ này

không được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước và không được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất sản xuất. Trường hợp giao đất cho hộ chưa đủ diện tích so với mức bình quân chung thì phần diện tích đất còn thiếu được hỗ trợ theo định mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư này.

b) Trường hợp địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất được thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) hướng dẫn các hộ trực tiếp khai hoang, phục hóa, cải tạo đất hoặc tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về đất đai. Mức hỗ trợ và vay vốn thực hiện khai hoang, phục hóa, cải tạo đất không vượt quá định mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư này.

c) Trường hợp các hộ có nhu cầu tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; mức hỗ trợ và vay vốn theo số tiền giao dịch thực tế nhưng không vượt quá định mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư này.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định. Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất không được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hỗ trợ trong thời gian 10 năm kể từ ngày được giao đất.

2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

Những nơi không còn quỹ đất để giao đất sản xuất cho các hộ, chính quyền địa phương vận động những hộ thuộc đối tượng thụ hưởng quy định tại khoản 1 điều này, nhưng có lao động chưa có việc làm hoặc có việc làm không ổn định chuyển qua làm các ngành nghề khác. Những đối tượng này được ưu tiên tạo việc làm mới, phát triển sản xuất, được hỗ trợ để chuyển đổi nghề thay thế đất sản xuất.

Điều 12. Định mức hỗ trợ

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp là 22,5 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội tối đa 77,5 triệu đồng/hộ để tạo quỹ đất, thời gian vay tối đa là 10 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành

2. Đối với hộ chuyển đổi nghề: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng chính sách tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ; thời hạn vay tối đa là 10 năm; lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành.

Mục 4

HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT

Điều 13. Đối tượng thụ hưởng

Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã KVIII, thôn đặc biệt khó khăn chưa có nước sinh hoạt; Các hộ gia đình sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ dẫn tới không có nước sinh hoạt.

Điều 14. Nội dung thực hiện

1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

a) Các đối tượng quy định tại Điều 13 cư trú phân tán, không phù hợp xây dựng các công trình nước tập trung thì được hỗ trợ bình quân 3 triệu đồng/hộ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt.

b) Kinh phí hỗ trợ nước sinh hoạt được sử dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của hộ gia đình như: đào giếng; mua vật dụng dẫn nước, trữ nước đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định và được bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình.

2. Hỗ trợ công trình nước sinh hoạt tập trung:

Các đối tượng quy định tại Điều 13 cư trú tập trung, có điều kiện xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung thì được nhà nước đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung. các công trình nước tập trung tại địa bàn chưa được đầu tư; ưu tiên địa bàn vùng bị hạn hán, xâm nhập mặn, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn,... Trường hợp đã được hỗ trợ công trình nước sinh hoạt theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác có thời gian từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng nay đã hư hỏng, không sử dụng được.

Điều 15. Định mức hỗ trợ

1. Đối với hỗ trợ nước phân tán:

Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ trên cơ sở mức hỗ trợ bình quân là 3 triệu đồng/hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo vệ và duy trì công trình, đảm bảo có nguồn nước ổn định.

2. Đối với công trình nước sinh hoạt tập trung:

a) Tổng mức đầu tư cho một công trình, căn cứ vào tình hình thực tế để phê duyệt dự án đầu tư; trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân 3.000 triệu đồng/công trình.

b) Đối với công trình nước sinh hoạt tập trung tại một số địa phương đặc biệt khó khăn, mức đầu tư cao, trong trường hợp cần thiết, địa phương nơi có dự án thụ hưởng cần tiến hành lập dự án đầu tư cụ thể trình Ủy ban Dân tộc thẩm định, trước khi phê duyệt. Mức đầu tư tối đa không vượt quá 6.000 triệu đồng/công trình.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ nội dung hướng dẫn này có trách nhiệm hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; tổ chức thực hiện cho vay kịp thời, đúng quy định và định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Giao Ban Dân tộc hoặc Phòng dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu tổ chức triển khai việc rà soát, xác định đối tượng, tổng hợp nhu cầu vốn, xây dựng đề án thực hiện chính sách của địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi xin ý kiến Ủy ban Dân tộc bằng văn bản trước khi phê duyệt. Thời điểm xác định đối tượng hưởng chính sách tính tại thời điểm rà soát, lập đề án của địa phương. Nội dung đề án cần nêu rõ số hộ thuộc đối tượng thụ hưởng, số vốn cần hỗ trợ của từng nội dung chính sách; có số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh và văn bản đề nghị Ủy ban Dân tộc;

b) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt danh sách chi tiết hộ gia đình được hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn làm cơ sở để tổ chức thực hiện chính sách;

c) Xem xét hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương cho công tác tổ chức rà soát, lập đề án và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thực hiện chính sách ở địa phương;

d) Căn cứ đề án được phê duyệt và kết quả thực hiện hàng năm, tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện chính sách theo nội dung hướng dẫn này gửi Ủy ban Dân tộc cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

đ) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách tại địa phương, có số liệu chi tiết gửi Ủy ban Dân tộc, đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương III

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Điều 17. Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện

1. Phạm vi: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết, đặc biệt là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai trên địa bàn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn.

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, bao gồm: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 nhưng chưa được bố trí ổn định (các dự án định canh, định cư thực hiện dở dang) và hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư mới phát sinh chưa được bố trí định canh, định cư.

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống, như: Thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống sinh hoạt, sinh sống ở vùng thiên tai hoặc có nguy cơ xảy ra thiên tai cần phải bố trí, sắp xếp ổn định.

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới theo kế hoạch của Nhà nước.

b) Cộng đồng dân cư nơi bố trí ổn định dân cư:

- Cộng đồng dân cư vùng tiếp nhận hộ tái định cư tập trung;
- Cộng đồng dân cư vùng tiếp nhận hộ dân xen ghép;
- Cộng đồng dân cư vùng bố trí ổn định dân cư tại chỗ.

3. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung tại Chương III còn phải thực hiện thêm các nguyên tắc sau:

a) Bố trí, sắp xếp dân cư phải phù hợp với Quy hoạch bố trí dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan theo quy định của Luật Quy hoạch.

b) Các dự án, phương án bố trí sắp xếp ổn định dân cư phải đảm bảo đúng đối tượng, địa bàn; theo thứ tự ưu tiên: Bố trí định canh, định cư cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư; bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do; bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, nhất là vùng có nguy cơ cao về thiên tai.

c) Ưu tiên thực hiện bố trí dân cư xen ghép, kết hợp với di dân tập trung và ổn định tại chỗ; suất đầu tư phải đảm bảo mức dưới 300 triệu đồng/hộ.

d) Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư là mục tiêu nhưng đồng thời cũng là giải pháp để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; bảo vệ an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư phải tập trung, có trọng điểm, đảm bảo kết cấu hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất để người dân đến nơi ở mới có điều kiện sống ổn định lâu dài.

e) Bố trí ổn định dân cư là trách nhiệm của các ngành, các cấp chính quyền địa phương, kết hợp ngân sách trung ương hỗ trợ với ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả Dự án.

g) Bố trí ổn định dân cư phải hướng tới hình thành các điểm dân cư theo tiêu chí nông thôn mới, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, phù hợp với phong tục, tập quán văn hóa của từng dân tộc.

Điều 18. Chính sách hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Ngân sách Nhà nước (nguồn vốn đầu tư phát triển) hỗ trợ để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục:

- a) Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có);
- b) San lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư;
- c) Khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung);
- d) Đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất);

đ) Công trình thủy lợi nhỏ, công trình điện sinh hoạt, công trình cấp nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác.

2. Chính sách hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình:

a) Căn cứ quy định Luật đất đai hiện hành, các địa phương có biện pháp thu hồi diện tích đất chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả của các tổ chức, cá nhân hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để giao cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án bố trí ổn định dân cư.

b) Hỗ trợ nhà ở: Các hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư nếu là hộ nghèo thì được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này; nếu không thuộc diện hộ nghèo thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

c) Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư (tính theo thực tế khi lập dự án), mức hỗ trợ theo quãng đường thực tế và đơn giá của loại phương tiện phổ thông tại địa phương.

d) Sau khi về điểm tái định cư, các hộ được hưởng các chính sách hiện hành như người dân tại chỗ.

3. Chính sách hỗ trợ cộng đồng bố trí dân xen ghép

Ngân sách Nhà nước (nguồn vốn sự nghiệp kinh tế) hỗ trợ cộng đồng nhận dân xen ghép. Nơi bố trí dân cư xen ghép, mức hỗ trợ là 80 triệu đồng/hộ để thực hiện các việc: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất), xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, điện sinh hoạt, cấp nước cộng đồng và một số công trình hạ tầng thiết yếu khác.

Các hạng mục công trình được lựa chọn để nâng cấp hoặc đầu tư mới do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo thứ tự ưu tiên và phù hợp với thực tế của địa phương trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng dân sở tại.

Điều 19. Lập dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với các dự án bố trí dân cư tập trung và bố trí ổn định dân cư tại chỗ)

1. Yêu cầu chung

a) Điểm xây dựng dự án phải nằm trong Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phát sinh phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định bổ sung vào quy hoạch tổng thể của địa phương;

b) Thể hiện đầy đủ các nội dung về đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, các hoạt động của dự án, phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng và hệ thống giải pháp thực hiện theo quy định;

c) Xác định phạm vi, mục tiêu, khối lượng, tổng mức đầu tư hợp lý để hoàn thành dự án;

d) Đánh giá tác động đến môi trường của dự án.

2. Nội dung chủ yếu của dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư

a) Sự cần thiết của dự án; cơ sở pháp lý;

b) Xác định phạm vi, quy mô, đối tượng, mục tiêu của dự án;

c) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng bố trí ổn định dân cư như: đất đai, nguồn nước, địa hình, khí hậu thời tiết, cơ sở hạ tầng, dân cư và đời sống dân cư, các yếu tố có liên quan đến ổn định đời sống, sản xuất của người dân;

d) Các hoạt động của dự án:

- Phương án bố trí ổn định dân cư: số hộ bố trí di chuyển đến điểm tái định cư hoặc ổn định tại chỗ, nơi xuất cư (trong xã, trong huyện, trong tỉnh, ngoài tỉnh đến), bố trí đất ở, đất sản xuất cho các hộ dân, tiến độ thực hiện bố trí ổn định qua các năm;

- Phương án phát triển sản xuất ở vùng dự án: diện tích khai hoang, phục hóa (nếu có); định hướng phát triển sản xuất của vùng;

- Phương án xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình thiết yếu khác. Việc dự kiến xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư phải trên nguyên tắc tiết kiệm vốn đầu tư, quy mô công trình hợp lý, chỉ đầu tư xây mới hoặc nâng cấp các công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất và ổn định dân cư trong vùng dự án.

đ) Các giải pháp thực hiện dự án, đặc biệt là giải pháp đảm bảo quỹ đất ở, đất sản xuất, huy động các nguồn vốn đầu tư, tổ chức phát triển sản xuất, hoàn thiện kết cấu hạ tầng để xây dựng điểm dân cư phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới;

e) Khái toán tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư và tiến độ thực hiện:

- Tổng mức đầu tư phân ra: chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng, chi phí phát triển sản xuất và chi phí khác;

- Nguồn vốn đầu tư: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác;

- Tiến độ thực hiện vốn đầu tư qua các năm.

g) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của việc đầu tư dự án bố trí ổn định dân cư.

Điều 20. Lập phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép

1. Yêu cầu chung

a) Địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép nằm trong Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đề cập đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Phạm vi của phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép thuộc một huyện hoặc tỉnh tùy theo quy mô số hộ bố trí.

2. Nội dung chủ yếu của phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép

a) Luận chứng về sự cần thiết;

b) Đánh giá thực trạng các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa bàn dự kiến nhận dân xen ghép; phân tích tình hình dân cư, quỹ đất đai, cơ sở hạ tầng ở các khu vực có khả năng nhận dân xen ghép;

c) Đề xuất mục tiêu về bố trí ổn định dân cư, bổ sung hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và đời sống người dân;

d) Phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép gồm các nội dung:

- Số hộ (khẩu) bố trí xen ghép phân theo các đối tượng bố trí như: vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết khác.

- Địa danh và số thôn, bản nhận dân xen ghép;

- Tiến độ thực hiện bố trí dân cư xen ghép qua các năm.

đ) Phương án bố trí đất ở, đất sản xuất cho hộ bố trí xen ghép bao gồm:

- Khai hoang, phục hóa diện tích đất chưa sử dụng (nếu có);

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất;

- Chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất giữa hộ sở tại và hộ bố trí xen ghép đến theo quy định của pháp luật.

e) Phương án xây dựng mới hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng do bổ sung thêm dân đến;

g) Các giải pháp tổ chức thực hiện;

h) Khái toán tổng mức đầu tư phân theo các nguồn vốn và tiến độ thực hiện.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư và Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, hướng dẫn, phối hợp với chính quyền các cấp cơ sở (huyện,

xã) rà soát, lựa chọn, đề xuất danh mục dự án bố trí dân cư theo thứ tự ưu tiên; đồng thời có văn bản lấy ý kiến Ủy ban Dân tộc trước khi phê duyệt.

2. Báo cáo kết quả thực hiện Dự án bố trí dân cư 6 tháng, hàng năm, 5 năm gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC

Mục 1

TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 22. Đối tượng thực hiện

1. Các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn (xã khu vực III, các thôn, bản đặc biệt khó khăn), xã ATK khu vực I, II (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới)

2. Các xã, thôn, bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

Điều 23. Nội dung thực hiện

1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối với các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn:

- Đầu tư công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản; Trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng; Trạm y tế xã đạt chuẩn; Công trình trường, lớp học đạt chuẩn; Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ; Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình có nhiều hộ nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn (hệ thống hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống đường giao thông; hạ tầng lưới điện...) tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ trên cơ sở thúc đẩy liên kết giữa các xã đặc biệt khó khăn để phát huy sức mạnh tiểu vùng giúp phát triển bền vững và góp phần xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Đầu tư kiên cố hóa đường đến trung tâm xã chưa được kiên cố hóa, ưu

tiên đầu tư đối với xã chưa có đường đến trung tâm xã (đường từ huyện đến xã).

c) Đầu tư đường giao thông tới trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

d) Đầu tư xây dựng 02 công trình cầu (cầu Xốp Nhị, xã Hữu Lập và cầu Khối I thị trấn Mường Xén), 01 công trình điện cho các xã chưa được tiếp cận nguồn điện lưới quốc gia trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

Đ) Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

e) Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

2. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Đầu tư xây dựng cầu dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 24. Phân bổ vốn

1. Ngân sách trung ương (NSTU) hỗ trợ tổng mức vốn hằng năm và cả giai đoạn cho từng tỉnh để thực hiện theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTU và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

2. Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo (Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Dự án cho các xã, thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là UBND tỉnh), trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là HĐND tỉnh) quyết định.

3. Hằng năm, căn cứ kế hoạch vốn do NSTU hỗ trợ, vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của tỉnh, Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các huyện, thị, ngành trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. UBND tỉnh giao cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh) phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các huyện rà soát, tổng hợp tham mưu phân bổ vốn thực hiện công trình kiên cố hóa đường đến trung tâm xã chưa được kiên cố hóa.; ưu tiên đầu tư đối với xã chưa có đường đến trung tâm xã (đường từ huyện đến xã), xã đặc biệt khó khăn,

các xã vùng sâu, vùng xa.

5. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện bằng ngân sách địa phương, UBND tỉnh bố trí vốn để thực hiện đảm bảo tối thiểu bằng định mức vốn đầu tư của NSTU.

6. Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh/huyện phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND cùng cấp lồng ghép việc thực hiện các chính sách thực hiện trên địa bàn cùng với các hoạt động thuộc Dự án;

7. Sau khi được phân bổ và giao kế hoạch vốn chi tiết cho các hoạt động sự nghiệp, đầu tư công trình, Dự án, Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổng hợp danh mục các hoạt động, công trình thuộc Dự án báo cáo Ủy ban Dân tộc.

8. Phân bổ vốn cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn cụ thể như sau:

a) Đầu tư, hỗ trợ cho xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu mức phân bổ bình quân cho các xã trong cả giai đoạn không thấp hơn 1.500 triệu/xã/năm

b) Đầu tư, hỗ trợ cho thôn đặc biệt khó khăn mức phân bổ bình quân cho các xã trong cả giai đoạn không thấp hơn 250 triệu/thôn/xã/năm.

9. Phân bổ vốn đầu tư kiên cố hóa đường đến trung tâm xã chưa được kiên cố hóa định mức đầu tư không quá 1.600 triệu/km

10. Phân bổ vốn đầu tư các công trình khác thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 25. Lập kế hoạch thực hiện Dự án

1. Lập kế hoạch hằng năm và cả giai đoạn là một phần của lập kế hoạch thực hiện Dự án. Các hoạt động thuộc Dự án phải phù hợp với các quy hoạch, đề án, kế hoạch của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải có trong danh mục hoạt động của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Lập kế hoạch thực hiện Dự án phải phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm, theo giai đoạn và dự kiến khả năng huy động các nguồn lực khác.

a) Vào đầu kỳ lập kế hoạch, theo hướng dẫn của các cơ quan trung ương, Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan cung cấp thông tin định, hướng, dự kiến phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp thuộc Dự án cho cấp huyện, Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan cung cấp thông tin

định hướng, dự kiến phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp thuộc Dự án cho các xã;

b) Việc phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn, huy động nội lực cộng đồng và người dân phải được xác định cụ thể trong các hoạt động thuộc Dự án;

c) Các hoạt động thuộc Dự án được tổng hợp từ cấp xã lên cấp huyện, từ cấp huyện lên cấp tỉnh.

d) Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng ban liên quan thẩm định các hoạt động thuộc Dự án trong dự thảo kế hoạch cấp xã, cung cấp thông tin phản hồi cho các xã để hoàn thiện kế hoạch cấp xã. Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định các hoạt động thuộc trong dự thảo kế hoạch cấp huyện, cung cấp thông tin phản hồi cho các huyện để hoàn thiện kế hoạch cấp huyện.

2. Lập kế hoạch thực hiện Dự án ở cấp xã phải có sự tham gia của chính quyền, các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng và hộ dân hưởng lợi.

a) Ban phát triển thôn tổ chức họp tham vấn với đại diện nhóm hộ nghèo, có sự tham gia của người có uy tín, đại diện tất cả các nhóm dân tộc trong thôn trong quá trình lấy ý kiến của nhân dân về các đề xuất hoạt động thuộc Dự án; khuyến khích sự tham gia của phụ nữ;

b) Khi tổ chức lấy ý kiến của nhân dân ở thôn phải xác định rõ cơ chế thực hiện của các hoạt động đề xuất thuộc Dự án (lực lượng tham gia, đóng góp của người dân; cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng).

3. Kế hoạch, danh mục các hoạt động sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của Dự án phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 26. Cơ chế thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng

1. Đối với các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

a) UBND tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương chỉ đạo các huyện tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển đầu tư cho các xã, thôn hằng năm để tập trung đầu tư một số công trình khởi công mới mà người dân có nhu cầu cấp thiết tại một số xã, thôn thuộc theo hình thức luân phiên. Nguồn vốn tập trung đầu tư cho mỗi công trình không vượt quá tổng vốn đầu tư phát triển dự kiến phân bổ cho xã, thôn theo giai đoạn; đảm bảo tất cả xã, thôn thuộc được phân bổ đủ vốn đầu tư phát triển dự kiến theo giai đoạn.

b) Đối với công trình áp dụng theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng (sau đây gọi là cơ chế đặc thù) Quy trình triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định số /2021-NĐ-CP và quy định cụ thể của UBND tỉnh.

c) Đối với công trình không áp dụng cơ chế đặc thù quy trình triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan.

d) Công trình do một xã quản lý sử dụng và không yêu cầu kỹ thuật phức tạp, UBND huyện giao cho UBND xã làm chủ đầu tư.

e) Công trình có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, phạm vi liên xã, UBND huyện giao cơ quan trực thuộc UBND huyện làm chủ đầu tư; UBND huyện là cấp quyết định đầu tư.

2. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phạm vi thực hiện: Các địa phương có xã thuộc khu vực III (KVIII)

b) Cách thức triển khai thực hiện: kinh phí hỗ trợ “Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ cho vùng ĐBDTTS&MN” được ghi đầu mục riêng và phân bổ thẳng xuống địa phương trong nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN.

- Để đảm bảo phân bổ nguồn kinh phí đúng nội dung đề xuất và thực hiện được mục tiêu đề ra, Ủy ban nhân dân tỉnh: Phân bổ vốn đúng nội dung đã đề xuất (hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ).

- Giao Sở Công Thương chủ trì, tham mưu triển khai thực hiện hoạt động “Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ cho vùng ĐBDTTS&MN” theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định hiện hành.

c) Tiêu chí để lựa chọn chợ hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp

- Đúng đối tượng được hỗ trợ đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (chợ biên giới và chợ dân sinh xã của các huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn) và các quy định hiện hành.

- Chợ trong quy hoạch, thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng ĐBDTTS&MN, thuộc khu vực III.

- Ưu tiên các chợ đang hoạt động nhưng cơ sở vật chất xuống cấp, quá tải cần đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới, xây mới trên nền chợ cũ để đáp ứng

nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, không có khả năng kêu gọi xã hội hóa.

- Ưu tiên các chợ tại địa bàn du lịch, có phục vụ khách du lịch đến thăm quan và mua sắm; chợ có tính văn hóa truyền thống của địa phương.

- Số lượng chợ lựa chọn phụ thuộc vào nhu cầu chợ xây mới hoặc cải tạo nâng cấp mà địa phương đề xuất với tổng kinh phí không vượt quá số tiền dự kiến được phân bổ. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể huy động từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác để đầu tư cho phù hợp với tình hình thực tiễn theo đúng quy định của pháp luật.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ bao gồm các hạng mục: khu vực dành cho ban quản lý, nhà lồng chợ, quầy bán, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống đường đi trong chợ, hệ thống tường bao quanh, khu vệ sinh, nhà để xe... các hạ tầng, công trình phụ trợ khác của chợ.

d) Định mức phân bổ hỗ trợ:

- Đối với chợ xây mới (xây dựng mới tại vị trí mới hoặc xây mới trên nền chợ cũ): Mức hỗ trợ từ 01- 05 tỷ đồng/chợ tùy vào quy mô của chợ (mức hỗ trợ theo phương án thiết kế và nhu cầu vốn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 05 tỷ đồng/chợ).

- Đối với chợ cải tạo, nâng cấp: Mức hỗ trợ từ 500 triệu - 01 tỷ đồng/chợ theo mức độ của dự án cải tạo nâng cấp chợ, mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/chợ.

Điều 27. Duy tu, bảo dưỡng và quản lý, vận hành công trình

1. Những công trình phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã thôn (bao gồm cả các công trình không được đầu tư bằng nguồn vốn của) do UBND xã quản lý được sử dụng kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng của để thực hiện.

Không sử dụng kinh phí của để duy tu, bảo dưỡng công trình đã bàn giao cho hộ, nhóm hộ quản lý sử dụng.

2. Kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng chỉ sử dụng cho sửa chữa nhỏ, tu bổ, bảo trì thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của công trình; không sử dụng cho xây mới, nâng cấp, sửa chữa lớn công trình.

3. UBND xã là chủ đầu tư đối với nguồn kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình.

a) Hằng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng do UBND tỉnh ban hành và hiện trạng công trình trên địa bàn xã, UBND xã lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng; thông báo kế hoạch duy tu, bảo

dưỡng đến người dân và cộng đồng; tổ chức thảo luận công khai trước khi hoàn thiện kế hoạch và dự toán duy tu, bảo dưỡng, trình HĐND xã thông qua, đồng thời gửi UBND huyện tổng hợp; ưu tiên duy tu bảo dưỡng đối với những công trình cấp thiết trên địa bàn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn nhất trước.

b) Căn cứ quyết định giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng của UBND huyện và Nghị quyết của HĐND xã, UBND xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình và giao cho tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã nhận thầu thực hiện hoặc giao cho trưởng thôn tổ chức các hộ gia đình trong thôn thực hiện duy tu, bảo dưỡng đối với công trình do thôn quản lý;

Trường hợp tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ, các hộ gia đình trong thôn không đủ điều kiện và khả năng thực hiện, UBND xã ký hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực thực hiện duy tu, bảo dưỡng.

c) Trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Thông tư này, Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình sử dụng nguồn vốn của Dự án.

Điều 28. Đóng góp của cộng đồng và người dân

1. Hình thức đóng góp: Công lao động, vật liệu tại chỗ, hiến tặng đất và tài sản trên đất, tiền mặt và các hình thức đóng góp khác; mức đóng góp, phân bổ đóng góp để xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng thuộc Dự án do cộng đồng dân cư thống nhất, phù hợp với khả năng của cộng đồng và người dân hưởng lợi.

2. Không huy động đóng góp bằng tiền đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng thuộc Dự án. Cộng đồng tự thỏa thuận về chế độ miễn, giảm đóng góp đối với các trường hợp khó khăn.

Điều 29. Tạo việc làm công

1. Tạo việc làm công trong xây dựng, duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng thuộc thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về Chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

2. Đối với công trình áp dụng cơ chế đặc thù:

a) Người dân được trả tiền công theo thỏa thuận sử dụng lao động với đại diện đơn vị thi công khi tham gia lao động vượt quá mức đóng góp đã thống nhất trong thôn và ghi trong hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt;

b) Đơn vị thi công trả tiền công trực tiếp cho người lao động khi huy động nhân công địa phương trong các công việc do mình phụ trách. Mức trả công cho người lao động không thấp hơn mức tiền công (sau khi đã trừ các khoản thuế) được xác định trong hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt.

3. Đối với công trình không áp dụng cơ chế đặc thù:

a) Trong dự toán công trình phải ghi rõ chi phí giành riêng cho việc sử dụng lao động địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nhà thầu phải ký cam kết với UBND xã về việc sử dụng lao động địa phương cho những hạng mục công việc phù hợp, kèm theo cam kết về mức trả công, điều kiện lao động phù hợp quy định của pháp luật;

c) UBND xã công khai rộng rãi về các công trình, phần công việc và mức trả công để người dân đăng ký, tham gia theo cơ chế tạo việc làm công;

d) UBND xã giám sát việc thực hiện cơ chế tạo việc làm công trong các công trình trên địa bàn, xử lý kịp thời và báo cáo UBND huyện về những trường hợp nhà thầu không thực hiện đúng cam kết đã ký.

Mục 2

TIỂU DỰ ÁN 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 30. Đối tượng áp dụng (địa bàn thực hiện)

Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc, bao gồm 10 đơn vị: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Đại học Tây Bắc, Đại học Tây Nguyên và Đại học Tân Trào.

Điều 31. Nội dung thực hiện

1. Đầu tư xây dựng các công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh gồm:

- Nhà ký túc xá
- Nhà hiệu bộ
- Nhà trạm y tế học sinh dân tộc nội trú
- Nhà thí nghiệm thực hành
- Nhà thư viện tổng hợp
- Nhà đa chức năng

- Giảng đường
- Nhà công vụ cán bộ giáo viên nội trú
- Xây dựng sân vận động, bể bơi...
- Phòng công vụ giáo viên
- Nhà ăn + nhà bếp
- Phòng quản lý học sinh nội trú
- Công trình vệ sinh
- Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện, cấp thoát nước, sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)

2. Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập: Thiết bị, dụng cụ phục vụ chuyển đổi số và áp dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, các thiết bị thực hành, thí nghiệm; hệ thống máy tính, máy chiếu; thiết bị phục vụ giảng dạy tin học, ngoại ngữ, y, dược; dụng cụ giáo dục thể chất...

Điều 32. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Đối với các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc: Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ quản/chủ đầu tư các hoạt động đầu tư, mua sắm trang thiết bị thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia DTTS&MN. Công tác lập dự án đầu tư/mua sắm trang thiết bị; thẩm định, phê duyệt dự án; lập kế hoạch, phân bổ vốn, tổ chức triển khai thực hiện, quyết toán dự án và bàn giao dự án đưa vào khai thác sử dụng tuân thủ theo quy định pháp luật.

2. Đối với các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh: Bộ Giáo dục và Đào tạo/Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chủ quản/chủ đầu tư các hoạt động đầu tư, mua sắm trang thiết bị thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia DTTS&MN. Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc đối với công tác lập dự án đầu tư/mua sắm trang thiết bị; thẩm định, phê duyệt dự án; lập kế hoạch, phân bổ vốn, tổ chức triển khai thực hiện, quyết toán dự án và bàn giao dự án đưa vào khai thác sử dụng tuân thủ theo quy định pháp luật.

Điều 33. Đánh giá thực hiện

1. Nội dung đánh giá: Thực hiện theo Điều.....Chương.....Nghị định số.../NĐ-CP ngày.../12/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

2. Tổ chức đánh giá thực hiện

a) Ủy ban Dân tộc, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc mục tiêu quốc gia DTTS&MN chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá mục tiêu quốc gia DTTS&MN theo nội dung quy định tại điểm a, mục 3 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

b) Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia DTTS&MN trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương theo nội dung quy định tại điểm a, mục 3 nêu trên.

3. Trình tự thực hiện đánh giá

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá.

b) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có).

c) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá.

d) Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết.

đ) Thu thập và phân tích dữ liệu.

e) Báo cáo các kết quả đánh giá.

g) Thông báo kết quả đánh giá.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

Ủy ban Dân tộc chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, phối hợp hướng dẫn tổ chức thực hiện đối với các trường dự bị đại học và Trường phổ thông vùng cao Việt Bắc. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc hướng dẫn tổ chức thực hiện đối với các trường Đại học Tây Bắc, Đại học Tây Nguyên. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Giáo dục và đào tạo hướng dẫn tổ chức thực hiện đối với Trường Đại học Tân Trào

Mục 3

TIÊU DỰ ÁN 3: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI Ở CÁC CẤP

Điều 35. Đối tượng áp dụng

1. Cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã, đại diện cộng đồng, người dân, cộng tác viên giảm nghèo, các tổ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, người có uy tín trong cộng đồng, ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

2. Cán bộ triển khai ở các cấp: nâng cao năng lực mạng lưới làm công tác dân tộc ở các cấp. Mạng lưới này gồm các cán bộ các cấp thuộc các cơ quan,

ban ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của (không chỉ giới hạn trong phạm vi cán bộ làm công tác dân tộc thuộc lĩnh vực công tác dân tộc) và mạng lưới cán bộ các tổ chức đoàn thể, cán bộ và người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc tôn giáo...tham gia vào triển khai thực hiện các nội dung của .

Điều 36. Nội dung thực hiện

1. Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho mạng lưới cán bộ làm công tác dân tộc; ưu tiên các nội dung giới thiệu về cách tiếp cận, phương pháp và các mô hình phát triển kinh tế hộ, nhóm hộ, hợp tác xã thành công.

2. Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương.

3. Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn: ưu tiên các xã còn yếu về năng lực làm chủ đầu tư, về thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù; ưu tiên những thôn sẽ trực tiếp thực hiện những dự án, công trình cụ thể trong năm; tập trung vào các nội dung còn thiếu, còn yếu của cán bộ cơ sở, đại diện cộng đồng.

4. Các nội dung khác theo thực tế triển khai của địa phương nhưng phải đảm bảo phục vụ mục tiêu của Dự án.

5. Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện ở các cấp; thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực để nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan tổ chức chủ trì và tham gia thực hiện) để có sự phối hợp hiệu quả, huy động nguồn lực tổng hợp cho.

Điều 37. Lập kế hoạch và thực hiện đào tạo nâng cao năng lực

1. Lập Kế hoạch

a) Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, huyện chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã, các cơ quan liên quan tiến hành rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, đánh giá thực trạng năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng, xác định các nhu cầu cụ thể về nâng cao năng lực phù hợp với từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn.

b) Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng khung (danh mục chuyên đề, nội dung đào tạo, bồi dưỡng) nâng cao năng lực thực hiện .

c) Căn cứ khung và nhu cầu nâng cao năng lực cụ thể được tổng hợp từ cấp xã và cấp huyện, Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh xây dựng kế

hoạch nâng cao năng lực hằng năm và cả giai đoạn trình UBND tỉnh phê duyệt. Kế hoạch nâng cao năng lực bao gồm các hoạt động sau đây:

- Biên soạn và in ấn tài liệu, thiết bị học tập khác;
- Tổ chức các lớp tập huấn cho cộng đồng và cán bộ cơ sở (bao gồm cả tập huấn lặp lại, tập huấn nâng cao đối với những nội dung thiết thực nhằm củng cố năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở);
- Tổng kết, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, thăm quan học tập mô hình.

d) Kinh phí chi cho các hoạt động trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh, thăm quan học tập mô hình tối đa 10% tổng kinh phí tiểu dự án đào tạo nâng cao năng lực hằng năm, do UBND tỉnh xem xét quyết định theo đề nghị của Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo.

2. Tổ chức thực hiện

a) Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức online (trực tuyến)

b) Đối với cộng đồng: sử dụng hình thức học tập đi đôi với thực hành, hạn chế giảng lý thuyết thuần túy;

c) Đối với cán bộ triển khai ở các cấp: sử dụng hình thức tập huấn ngắn hạn theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, khuyến khích chia sẻ và thảo luận;

d) Các lớp tập huấn phải gắn với từng công trình, dự án, tổ, nhóm cụ thể, thời gian thực hiện phải phù hợp với thời gian xây dựng công trình, chu kỳ dự án, lịch hoạt động tổ, nhóm.

đ) Thời gian tập huấn: Mỗi đợt tập huấn không quá 04 ngày với đối tượng là cộng đồng, không quá 05 ngày với đối tượng là cán bộ triển khai ở các cấp.

e) Địa điểm tổ chức tập huấn: tại từng thôn, liên thôn, từng xã hoặc tập huấn tập trung tại huyện, tỉnh. Việc chọn địa điểm tổ chức tập huấn phải đảm bảo điều kiện đi lại thuận lợi và giảm tối đa chi phí.

Điều 38. Cơ chế thực hiện nâng cao năng lực

1. Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh là chủ đầu tư tiểu dự án nâng cao năng lực thuộc trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ban chỉ đạo các mục tiêu quốc gia và UBND tỉnh điều phối việc thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực của với các hoạt động nâng cao năng lực trong các , dự án khác trên cùng địa bàn để tránh trùng lặp, lãng phí nguồn lực.

Chương V

HƯỚNG DẪN DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Mục 1

TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI, NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

Điều 39. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Áp dụng trên địa bàn 31 tỉnh, gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước và An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các dân tộc có khó khăn đặc thù: Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Si La, Pu Péo, Công, Mảng, Cờ Lao, Lô Lô, Pà Thẻn, Chứt, La Ha, Bô Y, Lự, Phù Lá được quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn thôn, bản ĐBKK tại các xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số & miền núi giai đoạn 2021-2025.

b) Hộ nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn thôn, bản ĐBKK tại các xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số & miền núi giai đoạn 2021-2025.

c) Tộc người Đan Lai sinh sống tại 02 bản: Cò Phạt, Bản Búng thuộc vùng lõi vườn Quốc gia Pù Mát, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

Điều 40. Chính sách đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù

1. Đầu tư cơ sở hạ tầng

a) Nội dung đầu tư:

- Về đường giao thông: mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, bản, đường nội thôn, liên thôn.

- Về điện sản xuất, sinh hoạt: đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân.

- Về thủy lợi: xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ.

- Công trình chống sạt lở: xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm thôn, bản có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học.

- Các công trình về văn hóa - giáo dục: xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm chuyển tiếp phát thanh xã, công trình phục vụ phát triển du lịch cộng đồng, kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo đạt chuẩn quốc gia ở thôn, bản, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác.

b) Định mức đầu tư các công trình: 1.966,409 triệu đồng/353thôn, bản;

c) Cơ chế thực hiện:

- Đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ được quy định tại Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày / /2021 về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện CTMTQG, phân cấp cho xã làm chủ đầu tư, trao quyền tự chủ cho cộng đồng, gắn với nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá.

- Đối với dự án có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, phạm vi liên xã, liên thôn; xã chưa đủ năng lực UBND huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện làm chủ đầu tư; UBND huyện là cấp quyết định đầu tư;

- Các công trình được bố trí vốn ngân sách nhà nước của dự án phải hoàn thành dứt điểm, thời gian thực hiện tối đa không quá 02 năm, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Quy trình triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế bền vững

a) Đối tượng: Hộ, nhóm hộ đồng bào dân tộc sinh sống tập trung trên địa bàn thôn, bản ĐBKK thuộc xã khu vực III vùng DTTS & MN được quy định tại điểm a, c, mục 1.2 (Đối tượng áp dụng) của Tiểu dự án này.

b) Nội dung hỗ trợ:

- Hỗ trợ giống cây trồng:

+ Danh mục giống cây trồng và vật tư đầu vào: Hỗ trợ các loại giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nông cụ sản xuất có tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & PTNT.

+ Kỹ thuật áp dụng: Thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của địa phương và Bộ Nông nghiệp & PTNT.

+ Định mức: không quá 20 triệu đồng/hộ; theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & PTNT và các chính sách khác hiện hành cao nhất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Hỗ trợ chăn nuôi:

+ Danh mục hỗ trợ: Hỗ trợ giống gia súc, gia cầm, thủy sản và vật tư đầu vào theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & PTNT.

+ Kỹ thuật áp dụng: Thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của địa phương và Bộ Nông nghiệp & PTNT.

+ Định mức: không quá 20 triệu đồng/hộ; theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & PTNT và các chính sách khác hiện hành cao nhất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương..

+ Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất:

+ Tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, bản và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng; Thời gian tập huấn: không quá 3 ngày/ lớp; Định mức: không quá 70 triệu đồng/ lớp/thôn, bản.

+ Tổ chức thực hiện: theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

- Hỗ trợ mô hình (tổ hợp tác):

+ Thành lập tổ hợp tác: (Thực hiện theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày / /2021 về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện CTMTQG)

+ Hình thức hỗ trợ: thực hiện theo dự án lồng ghép các nguồn vốn: NSTW, NSDP, vốn huy động từ các nguồn xã hội hóa, doanh nghiệp, đóng góp ngày công lao động của cộng đồng. Trong đó NSTW hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/mô hình (cho cả giai đoạn).

+ Đối với mô hình, tổ hợp tác trồng trọt: Hỗ trợ 01 lần 100% giá giống ban đầu, kỹ thuật, vật tư đầu vào (đối với cây lâu năm); thời gian hỗ trợ không quá 36 tháng vụ sản xuất liên tiếp (đối với cây hàng năm).

+ Đối với mô hình tổ hợp tác chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản: Định mức không quá 20 triệu đồng/thành viên tổ hợp tác.

+ Quy trình và tổ chức thực hiện: Thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Nông nghiệp & PTN; Bộ Tài chính.

3. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; thông tin – truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào DTTS

a) Đối tượng: Thôn bản ĐBKK có đồng bào dân tộc sinh sống tập trung trên địa bàn xã khu vực III thuộc vùng DTTS & MN được quy định tại khoản a mục 2 của Tiểu dự án này.

b) Nội dung và định mức hỗ trợ:

- Tổ chức lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tại thôn, bản. Định mức hỗ trợ 70 triệu/ lớp/ thôn, bản.

- Sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù. Khôi phục bảo tồn và tổ chức lễ hội truyền thống tiêu biểu. Định mức hỗ trợ 700 triệu/ lễ hội (hỗ trợ theo dân tộc cho cả giai đoạn)

- Hỗ trợ hoạt động và duy trì hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống thôn, bản. Định mức hỗ trợ 150 triệu/ thôn, bản (cho cả giai đoạn)

- Thực hiện các hoạt động thông tin - truyền thông về nội dung Tiểu dự án này với các loại hình phong phú, đa dạng: Định mức dự kiến: không quá 35 triệu/ thôn, bản;

4. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người

- a) Đối tượng: Bà mẹ mang thai, hộ gia đình có trẻ em dưới 05 tuổi; cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn thôn, bản;

b) Nội dung hỗ trợ:

- Đối với bà mẹ mang thai:

- + Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh: Định mức: 300.000 đồng/bà mẹ. Thực hiện theo giá dịch vụ của cơ sở y tế do Bộ Y tế quy định);

- + Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến. Danh mục một số bệnh tật bẩm sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị thuộc gói dịch vụ cơ bản của Bộ Y tế. Định mức dự kiến: không quá 3 triệu đồng/bà mẹ. (Thực hiện theo giá dịch vụ của cơ sở y tế công lập hiện hành do Bộ Y tế quy định)

- + Hỗ trợ chi phí đi lại cho phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán trước sinh. Định mức hỗ trợ 1 lần: 500.000đồng/bà mẹ đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát, chẩn đoán.

- Đối với trẻ em dưới 05 tuổi:

- + Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến. Danh mục một số bệnh tật bẩm sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị thuộc gói dịch vụ cơ bản của Bộ Y tế. Định mức dự kiến: không quá 3 triệu đồng/trẻ. (Thực hiện theo giá dịch vụ của cơ sở y tế công lập hiện hành do Bộ Y tế quy định)

+ Hỗ trợ chi phí đi lại cho trẻ thực hiện tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh. Định mức hỗ trợ 1 lần: 500.000đồng/trẻ đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát, chẩn đoán.

+ Hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng: Định mức dự kiến: không quá 3 triệu đồng/trẻ (Thực hiện theo giá dịch vụ của cơ sở y tế công lập hiện hành do Bộ Y tế quy định).

+ Hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập. Định mức dự kiến: gạo = 0,5kg/trẻ/tháng; sữa = 20 hộp/trẻ/tháng; kinh phí mua thêm thức ăn cho trẻ ăn trưa = 447.000đồng/trẻ/tháng;

- Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số. Định mức: 500 triệu đồng/mô hình.

5. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

a) Đối tượng:

- Cộng đồng: người có uy tín trong cộng đồng; người dân tham gia trực tiếp thực hiện xóa mù chữ (XMC), ưu tiên thanh niên dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

- Cán bộ cơ sở: cán bộ xã và thôn, cán bộ khuyến nông, thú y, nhân viên y tế cấp xã, thôn; giáo viên, công chức, viên chức, HĐ lao động... tham gia công tác XMC; ưu tiên cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

b) Nội dung và định mức hỗ trợ:

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng gồm:

+ Hỗ trợ duy trì phổ cập kiến thức: tổ chức duy trì các lớp học xóa mù chữ, hạn chế tái mù. Định mức: 70 triệu đồng/lớp (lồng ghép với các Dự án, Chương trình chính sách khác);

+ Hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn, nâng cao năng lực và dịch vụ cho người lao động khởi sự kinh doanh, phát triển sinh kế. Định mức: 70 triệu đồng/lớp (lồng ghép với các Dự án, Chương trình chính sách khác);

- Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở:

+ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để có đại diện người dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù tham gia hệ thống chính trị các cấp phù hợp.

+ Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cấp thôn, bản về kiến thức quản lý nhà nước, quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện dự án, các vấn đề về lập kế hoạch và giám sát cộng đồng; các kỹ năng về phát triển cộng đồng, xây dựng và

vận hành tổ nhóm, tiếp cận thị trường, liên kết sản xuất và các nội dung liên quan khác;

+ Quy trình, nghiệp vụ quản lý tài chính và thanh quyết toán; quy trình lập kế hoạch; quy trình triển khai dự án cơ sở hạ tầng; quy trình triển khai dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế; kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện;

+ Định mức: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;

c) Tổ chức thực hiện:

Cơ quan làm công tác Dân tộc cấp tỉnh/huyện chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện/xã, các cơ quan liên quan tiến hành rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, đánh giá thực trạng năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng, xác định các nhu cầu cụ thể về nâng cao năng lực phù hợp với từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn; xây dựng Chương trình khung (danh mục chuyên đề, nội dung đào tạo, bồi dưỡng) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện nâng cao năng lực phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Điều 41. Chính sách hỗ trợ nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn

1. Đối tượng: hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn.

2. Nội dung hỗ trợ: Cho vay nguồn vốn có thu hồi trong phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo sinh kế.

3. Phương thức hỗ trợ: hỗ trợ lãi suất 100%, thời hạn vay từ 3 đến 5 năm;

4. Định mức hỗ trợ: tối thiểu 13,2 triệu đồng/hộ;

5. Cơ chế cho vay: Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các cấp, căn cứ quy định hiện hành phê duyệt danh sách cho vay, lồng ghép cùng các nguồn tín dụng khác và hướng dẫn thực hiện.

Điều 42. Chính sách đầu tư, hỗ trợ cho tộc người Đan Lai

1. Đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sinh kế cho tộc người Đan Lai sinh sống tại 02 bản: Cò Phạt, Bản Búng thuộc vùng lõi vườn Quốc gia Phù Mát, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An: 94.090 triệu đồng.

2. Nâng cấp tuyến đường giao thông từ trung tâm xã Môn Sơn đi bản Cò Phạt, bản Búng. Định mức đường giao thông nông thôn cấp B, vốn đầu tư 55.200 triệu đồng.

3. Xây dựng đập dâng, hệ thống đường ống, kênh mương, khai hoang cải tạo sản xuất lúa nước; kè chống sạt lở bờ sông Giăng cho khu vực dân cư bản Búng; nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt tự chảy tại bản Cò Phạt và bản Búng; xây dựng 02 Trạm biến áp 100KVA và 4km đường dây hạ thế cho cụm dân cư khe Lê và Cò Kè bản Cò Phạt. Vốn đầu tư 35.140 triệu đồng.

4. Quy hoạch đất ở, đất sản xuất cho bản Cò Phạt; hỗ trợ khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất và hỗ trợ hộ gia đình đảm bảo các điều kiện và nhu cầu thiết yếu của đời sống: Vốn hỗ trợ 3.750 triệu đồng.

Điều 43. Tổ chức thực hiện

1. Cấp tỉnh

a) UBND tỉnh chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quyết định số/QĐ-TTg ngày....thángnăm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 -2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

b) Giao cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng đề án thực hiện Tiểu dự án1 thuộc Dự án 9 báo cáo UBND cấp tỉnh, gửi xin ý kiến Ủy ban Dân tộc bằng văn bản trước khi phê duyệt và thực hiện các nội dung:

- Trên cơ sở hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện dự án phù hợp với điều kiện ở địa phương (nếu cần thiết);

- Thống nhất với các sở, ngành hướng dẫn các huyện lập kế hoạch thực hiện dự án hằng năm và theo giai đoạn; tổng hợp và điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện hằng năm và theo giai đoạn trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh;

- Trực tiếp tham mưu thực hiện nội dung “ Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; thông tin – truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào DTTS” và nội dung “ Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở”

- Thực hiện các nhiệm vụ khác UBND tỉnh giao.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp số liệu và báo cáo theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và các cơ quan có thẩm quyền;

c) Sở Tài Chính chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc và các sở, ngành liên quan thẩm định nguồn vốn trình UBND tỉnh quyết định phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp cho các sở, ngành, địa phương thực hiện Chương trình;

d) Sở kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc và các sở, ngành liên quan thẩm định trình UBND tỉnh quyết định phân bổ nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các sở, ngành, các địa phương thực hiện Chương trình;

đ) Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh thẩm định các dự án phát triển sản xuất trình UBND tỉnh Quyết định.

2. Cấp huyện

UBND huyện chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện: UBND cấp huyện giao cơ quan công tác dân tộc (Phòng Dân tộc) làm cơ quan chủ trì dự án ở huyện, có trách nhiệm, phối hợp các phòng ban liên quan tham mưu giúp UBND huyện quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, từ lập kế hoạch hằng năm, kế hoạch giai đoạn, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo theo các quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

3. Cấp xã

UBND xã chịu trách nhiệm: trực tiếp lập kế hoạch đầu tư hàng năm và cả giai đoạn; rà soát đề xuất danh sách đối tượng thụ hưởng; trực tiếp làm chủ đầu tư một số dự án theo phân cấp. kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2

TIÊU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 44. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi thực hiện: Vùng dân tộc thiểu số, chú trọng khu vực trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ - Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Thanh niên, người chưa thành niên từ đủ 10 tuổi trở lên, cả nam và nữ ở vùng dân tộc thiểu số;

b) Phụ huynh học sinh/cha mẹ nam, nữ thanh niên, người chưa thành niên từ đủ 10 tuổi trở lên là người dân tộc thiểu số;

c) Cán bộ cơ sở tham gia tuyên truyền, ngăn ngừa tảo hôn và kết hôn cận huyết thống ở vùng dân tộc thiểu số;

d) Nhóm phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số tảo hôn, kết hôn cận huyết thống;

đ) Lãnh đạo cấp uỷ đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội thuộc các cấp trong vùng dân tộc thiểu số;

e) Những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số và miền núi;

g) Bộ đội biên phòng, các hội, đoàn thể, già làng, trưởng thôn bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc vùng đồng bào các dân tộc thiểu số;

h) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

Điều 45. Các hoạt động truyền thông, tuyên truyền

1. Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình. Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật, về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

2. Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng dân tộc thiểu số.

3. Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, mở các chuyên trang, chuyên mục trên các báo, tạp chí, trang thông tin điện tử, đài truyền hình, đài tiếng nói và qua hệ thống thông tin, truyền thanh tuyến xã; tập trung cung cấp thông tin, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về hôn nhân, phòng ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống như Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Trẻ em, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới, Dân số & Gia đình...

Điều 46. Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao

Triển khai nhân rộng mô hình điểm và các mô hình chuyên đề phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 47. Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật

1. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại địa phương;

2. Hỗ trợ, cung cấp tài liệu, sản phẩm truyền thông liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện tuyên truyền và ngăn ngừa tình trạng tảo hôn và nhân nhân cận huyết thống ở vùng dân tộc thiểu số;

3. Tổ chức thăm quan, học hỏi kinh nghiệm trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại trung ương, địa phương.

Điều 48. Xây dựng cơ sở dữ liệu về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

1. Xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở quốc gia và các địa phương; bảo đảm các số liệu được tách biệt theo giới tính, độ tuổi, vị trí địa lý, hoàn cảnh kinh tế, xã hội, trình độ học vấn và những yếu tố cơ bản khác.

2. Bảo đảm thu thập số liệu định kỳ theo 6 tháng và hàng năm.

Điều 49. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết kế hoạch thực hiện

1. Tăng cường kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

2. Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả tổ chức, triển khai thực hiện các hoạt động của Đề án tại địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; sự phối hợp của các Bộ, ban, ngành liên quan trong triển khai thực hiện.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

Điều 50. Mức chi

1. Triển khai, duy trì mô hình điểm/mô hình can thiệp: 40 triệu đồng/mô hình

2. Các hoạt động truyền thông, tuyên truyền; tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, xây dựng cơ sở dữ liệu, kiểm tra, đánh giá, tổ chức hội nghị, sơ kết, tổng kết, khen thưởng...: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị; Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 30/03/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức và các văn bản hướng dẫn tương ứng có liên quan; quy chế chi tiêu nội bộ, chi đặc thù của cơ quan được giao nhiệm vụ để thực hiện.

Điều 51. Nguồn kinh phí và cơ chế thực hiện

1. Ngân sách Trung ương:

a) Bố trí trong dự toán hàng năm của Ủy ban Dân tộc để thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Tiểu dự án;

b) Kinh phí thực hiện theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; các văn bản hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài Chính về việc phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng, Chính phủ giao trong Tiểu dự án.

2. Ngân sách địa phương:

a) Các địa phương tự cân đối được ngân sách: 100% kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Tiểu dự án được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác trên địa bàn.

b) Các địa phương còn lại bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương với tỷ lệ tương ứng 15% theo quy định tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác trên địa bàn để thực hiện, hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của được cấp có thẩm quyền giao.

Chương V

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Mục 1

NỘI DUNG SỐ 01: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN

Điều 52. Đối tượng áp dụng

Các điển hình tiên tiến (tập thể, cá nhân) trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; người có uy tín, cán bộ cốt cán có uy tín vùng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong tổ chức thực hiện Tiểu dự án

Điều 53. Nội dung và mức chi

1. Về biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng dân tộc thiểu số

a) Các nội dung chi:

- Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Định kỳ (2 năm/lần đối với cấp tỉnh, 5 năm/lần đối với cấp trung ương) tổ chức hội nghị biểu dương, tôn vinh, vinh danh đối với các điển hình tiên tiến (Người có uy tín, cán bộ cốt cán tiêu biểu; nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên, thanh niên tiêu biểu người dân tộc thiểu số,...);

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, gặp mặt, tọa đàm, tặng quà, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến theo khu vực, vùng miền;

- Xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Tổ chức sơ, tổng kết, đánh giá hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến.

b) Về mức chi:

- Xây dựng mô hình điểm điển hình tiên tiến: 50 triệu đồng/mô hình

- Các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, giao lưu, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp gỡ, tọa đàm, khen thưởng, tặng quà,...: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị; các văn bản hướng dẫn tương ứng có liên quan; quy chế chi tiêu nội bộ, chi đặc thù của cơ quan được giao nhiệm vụ để thực hiện.

2. Về phát huy vai trò người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có uy tín theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của liên Bộ Tài chính- Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

- Các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 30/03/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức.

- Các hoạt động hội thảo, tọa đàm, thăm quan, giao lưu, học hỏi trao đổi kinh nghiệm, sơ kết, tổng kết: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-KHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính- Khoa học công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Cấp Báo Dân tộc và phát triển (Cơ quan ngôn luận của Ủy ban Dân tộc) và các ấn phẩm truyền thông: Thực hiện theo quy định hiện hành về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước.

- Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần (như: thăm hỏi, tặng quà người có uy tín dịp Tết Nguyên đán, Lễ tết của dân tộc thiểu số, ốm đau, gặp khó khăn, viếng thăm khi chết); khen thưởng; đón tiếp các đoàn đại biểu dân tộc thiểu số và các đối tượng khác theo quy định: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định cụ thể tại Điều 5 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Các nội dung chi: Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của người có uy tín; Xây dựng, phát hiện, bồi dưỡng, lựa chọn, quản lý, sử dụng, kiểm tra, đánh giá đội ngũ người có uy tín và cốt cán có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, hoạt động giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện; Hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, thực hiện biện pháp bảo vệ người có uy tín và cốt cán có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số...

- Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của liên Bộ Tài chính- Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của

Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị; Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 30/03/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức; quy chế chi tiêu nội bộ, chi đặc thù của cơ quan được giao nhiệm vụ và các văn bản hướng dẫn tương ứng có liên quan để thực hiện.

Điều 54. Nguồn kinh phí và cơ chế thực hiện

1. Ngân sách Trung ương:

a) Bố trí trong dự toán hàng năm của Ủy ban Dân tộc để thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Tiểu dự án;

b) Hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách trong dự toán ngân sách hằng năm giao cho các địa phương theo cơ chế quy định tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

2. Ngân sách địa phương:

a) Các địa phương tự cân đối được ngân sách: 100% kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Tiểu dự án được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác trên địa bàn;

b) Các địa phương còn lại bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương với tỷ lệ tương ứng theo quy định tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác trên địa bàn để thực hiện, hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Tiểu dự án được cấp có thẩm quyền giao.

Mục 2

NỘI DUNG SỐ 02: PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Tiểu mục 1

PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN

Điều 55. Đối tượng thụ hưởng

Người cư trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 56. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung tại Tiểu mục 1 của Mục 1 Chương V còn phải thực hiện các nguyên tắc sau:

- Thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 5 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và các nguyên tắc sau:
- Xác định thời điểm phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, mùa vụ.
- Kiên trì, kiên định, thường xuyên, đơn giản, dễ hiểu với phương châm “Mưa dầm thấm lâu”.
- Ưu tiên thực hiện ở những địa bàn có nhiều thôn, xã đặc biệt khó khăn.
- Chú trọng các hình thức phát huy được ngôn ngữ, văn hóa, tập quán của các dân tộc thiểu số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội, chuyển đổi số.

Điều 57. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động

1. Các quy định của Hiến pháp và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trọng tâm là các quy định của pháp luật về dân sự, hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, hôn nhân và gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới, khiếu nại, tố cáo, đất đai, lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, lao động – việc làm, giáo dục, y tế, phòng, chống mua bán người, phòng, chống ma túy, phòng, chống tác hại của rượu bia, thuốc lá, an toàn giao thông, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và các quy định khác liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đời sống hằng ngày của người dân.

2. Chính sách dân tộc và kết quả thực hiện chính sách dân tộc, đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước; gương người tốt, việc tốt, những điển hình tiên tiến trong chấp hành và thực hiện pháp luật, chính sách dân tộc; tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình”, lợi dụng vấn đề dân tộc, dân chủ, nhân quyền, truyền đạo trái pháp luật để chống phá Đảng, Nhà nước; phản bác những luận

điều sai trái của các thế lực phản động; nâng cao nhận thức về chủ quyền, an ninh biên giới.

3. Kỹ năng, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN.

Điều 58 . Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN

1. Trực tiếp thông qua hội nghị, lớp tập huấn.
2. Hội thảo chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, nghiệp vụ.
3. Tổ chức hội thi, cuộc thi tìm hiểu chính sách, pháp luật.
4. Thông qua phương tiện thông tin đại chúng (báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình, mạng xã hội). Ưu tiên đặt hàng các cơ quan báo chí có tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền mang tính chuyên sâu về vùng dân tộc thiểu số và miền núi.
5. Thông qua ứng dụng, phần mềm, mạng xã hội.
6. Xây dựng, duy trì hoạt động của các mô hình, câu lạc bộ.
7. Biên soạn, phát hành sách, sổ tay kỹ năng, hỏi đáp pháp luật; cung cấp đầu sách pháp luật.
8. Biên soạn, phát hành tờ rơi, tờ gấp; pa nô, áp phích, băng rôn, hộp tin, bản tin; băng, đĩa, chiếu phim lưu động.
9. Thông qua lễ, hội, hoạt động văn hóa truyền thống.
10. Thông qua hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý; tư vấn pháp luật, cung cấp miễn phí thông tin, tài liệu pháp luật và các hình thức khác phù hợp với người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 59. Phân bổ kinh phí thực hiện

Số kinh phí được phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được phân bổ cho Trung ương và địa phương thực hiện như sau:

1. Kinh phí do Trung ương thực hiện tối đa bằng 15% tổng số kinh phí được phê duyệt.
2. Kinh phí do các địa phương thực hiện tối đa bằng 85% tổng số kinh phí được phê duyệt. Việc phân bổ kinh phí hằng năm cho từng địa phương được thực hiện theo công thức sau:

$$KP = a \times 30 + b \times 35 + c \times 40 + d \times 5$$

Trong đó:

- + KP là kinh phí hằng năm;
- + a là số xã khu vực I;
- + b là số xã khu vực II;
- + c là số xã khu vực III;
- + d là số thôn đặc biệt khó khăn.
- + 30, 35, 40, 5 tương ứng với: 30 triệu, 35 triệu, 40 triệu và 5 triệu.

Điều 60. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch cho cả giai đoạn và hằng năm triển khai các nhiệm vụ được giao kinh phí về Trung ương thực hiện.

b) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức thực hiện các hoạt động có quy mô từ cấp huyện trở lên (đối với hội nghị, lớp tập huấn), cấp tỉnh, cấp khu vực trở lên (đối với hội thảo, hội thi); tổ chức sản xuất các chương trình truyền hình, truyền thanh, tài liệu hướng dẫn về kỹ năng, nghiệp vụ để áp dụng, thống nhất;

c) Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch cho cả giai đoạn và hằng năm phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đảm bảo thiết thực, chất lượng và hiệu quả; tổ chức lồng ghép với các chương trình, đề án liên quan ở địa phương đang triển khai thực hiện.

b) Hằng năm các báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo các mẫu biểu thống kê (Mẫu I, II, III) ban hành kèm theo Thông tư này về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động trên địa bàn.

Tiểu mục 2

**CẤP MỘT SỐ ÁN PHẨM BÁO, TẠP CHÍ VÀ NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI
HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ
CỦA VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ
KHĂN THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 45/QĐ-TTG NGÀY 09**

**THÁNG 01 NĂM 2019 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ “NHÀM TĂNG
CƯỜNG CÔNG TÁC THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN PHỤC VỤ NHIỆM VỤ
CHÍNH TRỊ TẠI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC
BIỆT KHÓ KHĂN”**

Điều 61. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí (giấy)

a) Cấp tỉnh: Ban dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Cấp huyện: Phòng dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc huyện vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Cấp xã:

- Đảng ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Ủy ban mặt trận tổ quốc xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới

- Các tổ chức chính trị-xã hội-ngành nghề nghiệp thuộc xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới;

c) Cấp thôn bản:

- Thôn, bản thuộc xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Thôn bản thuộc xã, phường biên giới.

c) Trường học:

- Lớp thuộc trường tiểu học, trung học cơ sở xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Lớp thuộc các trường dân tộc nội trú, dân tộc bán trú các tỉnh, thành phố vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

d) Chùa Khmer

đ) Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Đối tượng thụ hưởng báo hình:

Đồng bào cả nước, trong đó tập trung đồng bào sinh sống trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là đồng bào sinh sống tại các huyện, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, biên giới.

Điều 62. Số lượng, chi phí xuất bản, phát hành ấn phẩm báo, tạp chí

1. Số lượng phát hành

a) Số lượng xuất bản, phát hành của mỗi ấn phẩm báo, tạp chí (giấy) và thời lượng phát hành (báo hình) hằng tháng, hằng năm được xác định trên cơ sở

số lượng đối tượng được thụ hưởng của từng ấn phẩm do Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố rà soát, tổng hợp và dự toán ngân sách được giao hằng năm của Ủy ban Dân tộc.

b) Trên cơ sở số lượng đối tượng, Ủy ban Dân tộc xây dựng dự toán chi phí xuất bản, phát hành, quản lý ấn phẩm báo, tạp chí giấy và báo hình gửi Bộ Tài chính thẩm định, xác định ban hành giá tối đa; Chi phí xuất bản, phát hành báo hình không vượt quá 30% tổng kinh phí được cấp.

c) Căn cứ dự toán thực hiện chính sách được bố trí hằng năm và giá tối đa do Bộ Tài chính ban hành, Ủy ban Dân tộc ký hợp đồng đặt hàng mua ấn phẩm với các cơ quan báo, tạp chí và tổ chức đấu thầu phát hành ấn phẩm và báo hình theo quy định về quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước.

d) Ưu tiên đặt hàng các cơ quan báo chí có tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền mang tính chuyên sâu về vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Quảng cáo, phụ trương tuyên truyền

Số lượng và nội dung các trang phụ trương tuyên truyền tuân thủ các quy định của Luật Báo chí, Luật Ngân sách Nhà nước và quy định hiện có liên quan.

3. Đặc san

Cơ quan báo chí trước khi xuất bản (báo giấy) các số đặc san (số gộp) hoặc thời lượng phát sóng đặc biệt (báo hình) nhân dịp ngày lễ, tết, ngày truyền thống của ngành báo cáo Ủy ban Dân tộc sau khi được sự đồng ý của Cục Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông).

Điều 63. Tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả ấn phẩm báo, tạp chí

1. Nội dung tin, bài, ảnh:

a) Đảm bảo đúng tôn chỉ, mục đích, ngôn ngữ thể hiện trong Giấy phép hoạt động báo chí do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp. Đồng thời bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, định hướng tuyên truyền của Ủy ban Dân tộc, tình hình thời sự chính trị và thực tiễn cuộc sống, phản ánh sinh động, chọn lọc, kịp thời mọi mặt hoạt động vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; nhiều thông tin phổ biến kiến thức cuộc sống, kinh nghiệm sản xuất, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

b) Tin, bài viết, biên tập ngắn gọn, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ nghe, dễ làm theo, phù hợp với trình độ dân trí, bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán và ngôn

ngữ (nếu có) của từng vùng, từng dân tộc thiểu số; tranh, ảnh phải rõ chủ đề, bố cục chặt chẽ, hình ảnh không mờ nhòe, chú thích đầy đủ các thông tin cần thiết.

c) Không sao chép của tin, bài của các ấn phẩm khác đã phát hành.

2. Hình thức:

a) Trình bày hấp dẫn; chữ to vừa phải, kết hợp ảnh; in đẹp, nét, đúng khuôn khổ, số màu, loại giấy được quy định (báo giấy); hình ảnh phát sóng rõ nét, giọng đọc rõ ràng dễ nghe (báo hình).

b) Các ấn phẩm báo, tạp chí ghi đầy đủ thông tin về thứ, ngày, tháng, năm phát hành thể hiện ở măng-sét (đầu trang 1), ngoài bìa ghi rõ: “Ấn phẩm Nhà nước cấp không thu tiền những bạn đọc theo Quyết định số...”; Lưu thời gian, thời lượng, nội dung phát sóng đối với báo hình.

3. Phương thức:

Các đối tượng thụ hưởng ấn phẩm báo, tạp chí (giấy) được nhận định kỳ ấn phẩm báo, tạp chí theo thời gian, số lượng xuất bản, phát hành của từng ấn phẩm và được thụ hưởng báo hình theo lịch phát sóng.

Điều 64. Phát hành, quản lý và sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí

1. Phát hành:

Đơn vị phát hành ấn phẩm báo, tạp chí và báo hình có trách nhiệm phát hành đến đúng địa chỉ (báo giấy) và đúng địa bàn (báo hình) các đối tượng thụ hưởng vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn bảo đảm đủ số lượng, thời lượng, thời gian do Ủy ban Dân tộc cung cấp, đồng thời có sự ký nhận của các đơn vị, cá nhân tham gia phát hành, ký nhận của đối tượng thụ hưởng.

2. Quản lý, sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí:

a) Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các địa phương (xã, thôn bản):

- Tổ chức, cá nhân được cấp có trách nhiệm quản lý, sử dụng để nắm thông tin phục vụ cho công tác tham mưu, chỉ đạo và tuyên truyền phổ biến cho đồng bào nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở địa phương, ngoài ra còn có trách nhiệm đưa xuống cơ sở để mọi người cùng đọc;

- Các địa phương có thư viện, phòng đọc, điểm bưu điện văn hóa, nhà văn hóa, trung tâm sinh hoạt cộng đồng... cần tập trung các ấn phẩm báo, tạp chí để đồng bào có điều kiện đến đọc hoặc đọc to cho mọi người cùng nghe. Những địa bàn có trạm truyền thanh, truyền hình thì đọc báo giấy hoặc phát lại báo hình trong các chương trình truyền thanh, truyền hình của địa phương;

- Ủy ban nhân dân xã xây dựng và ban hành các quy định quản lý, sử dụng, bảo quản hiệu quả, phù hợp, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để mọi người dân trên địa bàn được đến đọc các ấn phẩm báo, tạp chí giấy, được xem báo hình. Đồng thời có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát và uốn nắn kịp thời việc quản lý, sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho thôn bản; nắm bắt đánh giá và nguyện vọng của đồng bào về chất lượng nội dung, hình thức, hiệu quả của từng ấn phẩm báo, tạp chí, báo hình để phản hồi chính xác, kịp thời về các cơ quan đầu mối thực hiện chính sách.

b) Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các lớp học để đọc, để xem trong các buổi sinh hoạt lớp, sau đó chuyển về thư viện của trường. Nhà trường có trách nhiệm ban hành quy định cụ thể việc quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả nhất, đảm bảo tất cả học sinh đều được đọc, được xem, được nghe;

c) Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các đoàn thể, chính trị - xã hội quản lý tập trung tại các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội. Các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội có trách nhiệm ban hành quy định quản lý, khai thác, sử dụng, tạo điều kiện cho các đoàn viên, hội viên đều được đọc, được xem, được nghe. Đồng thời dùng làm tài liệu tuyên truyền, phổ biến trong các buổi sinh hoạt tập trung.

d) Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, do người có uy tín sử dụng để nắm thông tin phục vụ cho công tác tuyên truyền phổ biến, vận động đồng bào tham gia thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở địa phương, ngoài ra còn có trách nhiệm chia sẻ, hướng dẫn để mọi người xung quanh cùng đọc, cùng xem, cùng nghe.

Điều 65. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan và các địa phương liên quan quản lý, chỉ đạo; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện, kiểm tra, đánh giá hiệu quả chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí và báo hình;

b) Chủ trì thẩm định phương án xuất bản (bao gồm chi phí xuất bản và phát hành) của từng ấn phẩm báo, tạp chí, và báo hình; xây dựng phương án giá, gửi Bộ Tài chính ban hành giá tối đa; ban hành giá cụ thể của từng ấn phẩm báo, tạp chí không vượt giá tối đa đối với từng xuất bản phẩm và báo hình do Bộ Tài chính ban hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các địa phương liên quan rà soát, xác định, tổng hợp số lượng, địa chỉ đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí và địa bàn thụ hưởng báo hình.

d) Xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tổng hợp cùng với quyết toán chi thường xuyên của Ủy ban Dân tộc gửi Bộ Tài chính thẩm định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan và các địa phương liên quan nghiên cứu tổ chức thực hiện thí điểm và nhân rộng các hình thức thực hiện mới, phù hợp thông qua điện thoại, phương tiện truyền dẫn điện tử để thay thế dần việc cấp báo, tạp chí bằng giấy như hiện nay;

e) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện chính sách cấp (không thu tiền) một số ấn phẩm báo, tạp chí, đặc biệt là hiệu quả của báo hình cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, tổng hợp xây dựng báo cáo đánh giá, kiến nghị chung trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2. Các bộ, ban ngành Trung ương:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ủy ban Dân tộc đánh giá chất lượng, hiệu quả các ấn phẩm báo, tạp chí và báo hình

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, tổng hợp danh sách đề nghị với những đối tượng thuộc các trường học gửi về Ủy ban Dân tộc trước 30/8 hằng năm (trước khai giảng năm học mới) hoặc đột xuất (nếu có).

c) Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng chỉ đạo và tổng hợp danh sách đề nghị với những đối tượng là xã, thôn, bản biên giới gửi về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp trước 25/11 hằng năm hoặc đột xuất (nếu có).

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo và tổng hợp danh sách đề nghị với những đối tượng thuộc các ban ngành, huyện, xã, thôn bản, các tổ chức chính trị-xã hội-nghề nghiệp, người có uy tín trên địa bàn gửi về Ủy ban Dân tộc trước ngày 30 tháng 11 hằng năm (riêng Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi về Ủy ban Dân tộc trước ngày 30 tháng 8 hằng năm) và đột xuất theo yêu cầu.

b) Chỉ đạo và quy định cụ thể về vai trò trách nhiệm của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện chính sách;

c) Giao cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, thành phố là bộ phận thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu, đề xuất, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách tại địa phương; định kỳ hoặc đột xuất (nếu cần) rà soát, điều chỉnh, bổ sung, tổng hợp danh sách, địa chỉ các đối tượng được thụ hưởng chính sách trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ký gửi Ủy ban Dân tộc trước 30/11 hằng

năm; sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện chính sách của địa phương gửi về Ủy ban dân tộc trước ngày 25 tháng 11 hằng năm;

d) Giao cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, thành phố, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ 06 tháng, 01 năm khảo sát lấy ý kiến của người dân về nhu cầu thông tin, đánh giá hiệu quả, chất lượng nội dung, hình thức của các ấn phẩm báo, tạp chí và báo hình báo cáo kết quả và khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã

a) Thường xuyên chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin trên các ấn phẩm báo, tạp chí, báo hình được cấp, được phát sóng đến nhân dân bằng các hình thức, phương tiện đa dạng, phong phú, hấp dẫn;

b) Định kỳ kiểm tra, phát hiện và kịp thời và xử lý những bất cập trong công tác phát hành, quản lý, lưu trữ, khai thác và sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí và báo hình được cấp, phát sóng trên địa bàn; nắm bắt, phản ánh trung thực các ý kiến góp ý đánh giá về chất lượng nội dung, hình thức ấn phẩm, báo cáo cơ quan công tác dân tộc cấp trên.

5. Cơ quan báo, tạp chí, đơn vị phát hành

a) Xây dựng quy chế hoạt động của bộ phận phụ trách, quy trình xuất bản, phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí và báo hình tới các đối tượng thụ hưởng theo các văn bản hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và các văn bản khác có liên quan;

b) Đề xuất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, với Ủy ban Dân tộc về chi phí xuất bản, mức cước phí phát hành các loại báo, tạp chí, báo hình;

c) Định kỳ hàng quý, 06 tháng, 01 năm tiến hành tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện xuất bản, phát hành số ấn phẩm báo, tạp chí và báo hình với chất lượng nội dung, hình thức theo các tiêu chí nêu tại Điều 6 cùng những đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng công tác xuất bản, phát hành, phát sóng để phục vụ tốt hơn nhu cầu thông tin của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi báo cáo Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành liên quan để xem xét, giải quyết.

Tiểu mục 3

**THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI VÙNG DTTS THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ
1191/QĐ-TTG NGÀY 05 THÁNG 8 NĂM 2020 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ PHÊ DUYỆT MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI VÀ NÂNG
CAO NĂNG LỰC CÔNG TÁC THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN VÀ THÔNG**

TIN ĐỐI NGOẠI GÓP PHẦN XÂY DỰNG BIÊN GIỚI HÒA BÌNH, HỮU NGHỊ, HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN.

Điều 66. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Người Việt Nam ở trong nước; đồng bào dân tộc thiểu số và người nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức trung ương, địa phương; cán bộ công chức, viên chức làm công tác dân tộc, công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước;

b) Đồng bào dân tộc thiểu số, chú trọng đồng bào dân tộc thiểu số dọc tuyến biên giới;

c) Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, già làng, trưởng thôn bản, các tổ chức đoàn thể cấp thôn, xã...

Điều 67. Nội dung thực hiện

1. Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước cho cán bộ làm công tác dân tộc ở Trung ương và địa phương, lãnh đạo chủ chốt các huyện, xã biên giới.

2. Bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc, chính sách dân tộc tại hội nghị chuyên đề, triển khai nghị quyết, các lớp đảng viên mới, các lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, cao cấp....

3. Tập huấn bồi dưỡng kiến thức về tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với các nước trên thế giới, nhất là các nước láng giềng cho cán bộ làm công tác dân tộc, lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trưởng thôn bản thuộc xã biên giới, của 25 tỉnh, thành phố dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; Việt Nam - Trung Quốc (do địa phương tổ chức);

4. Xây dựng và phát sóng truyền hình (phim tài liệu, ký sự, phóng sự bằng nhiều thứ tiếng dân tộc thiểu số) giới thiệu, quảng bá con người, tiềm năng, thế mạnh, văn hóa, du lịch,...; tuyên truyền biển đảo; kêu gọi đầu tư; thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

5. Xây dựng và phát sóng phát thanh (bằng nhiều thứ tiếng dân tộc thiểu số) chuyên mục thông tin đối ngoại dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; Việt Nam - Trung Quốc tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại của Đảng, ngoài giao nhà nước, đối ngoại nhân dân; chương trình an sinh xã hội, lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo...; xây dựng và củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở vùng biên giới vững mạnh;

6. Xây dựng chuyên trang thông tin đối ngoại về công tác dân tộc; phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc bằng tiếng nước ngoài;

7. Tổ chức các hội nghị, hội thảo hoặc giao lưu hữu nghị quốc tế giới thiệu về đất nước VN và thành tựu phát triển KTXH vùng DTTS&MN trong nước và nước ngoài.

8. Xuất bản ấn phẩm thông tin đối ngoại giới thiệu các tiềm năng, thế mạnh, thành tựu phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nét đẹp văn hóa đặc sắc của gia đình, thôn bản, làng xã trong cộng đồng các dân tộc thiểu số và miền núi; phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về công tác dân tộc bằng tiếng dân tộc thiểu số và tiếng nước ngoài.

Điều 68. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc chủ trì, các Bộ, ban ngành, UBND các tỉnh, thành phố có liên quan có liên quan triển khai các nội dung thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN theo đúng quy định của pháp luật;

2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào DTTS&MN chủ trì, phối hợp với UBNDT và các Bộ, ban, ngành có liên quan tổ chức triển khai nhiệm vụ thông tin đối ngoại phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Tiểu mục 4

XÂY DỰNG BÁO DÂN TỘC VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH CƠ QUAN TRUYỀN THÔNG ĐỦ NĂNG LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC VÀ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN HIỆU QUẢ, KỊP THỜI VỀ ĐỀ ÁN TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2030 THEO NGHỊ QUYẾT 88/2019/QH14 VÀ NGHỊ QUYẾT 120/2020/QH14 CỦA QUỐC HỘI.

Điều 69. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Điều 70. Nội dung thực hiện

1. Đầu tư xây dựng Tòa soạn Báo Dân tộc và Phát triển theo mô hình Tòa soạn hội tụ, tích hợp các loại hình thông tin, tuyên truyền, ứng dụng công nghệ 4.0

a) Nội dung: Xây dựng các phòng chức năng tạo lập dữ liệu, xử lý nội dung xuất bản báo in, báo điện tử, kênh truyền hình và kênh phát thanh; xây dựng

trường quay đa năng; xây dựng phòng thu, phát thanh đa năng; xây dựng các phòng kỹ thuật.

b) Yêu cầu về kỹ thuật:

- Đảm bảo hợp nhất về địa điểm làm việc tạo ra một hệ thống giao tiếp, tương tác mở;

- Trường quay đa năng và các phòng chức năng, phòng kỹ thuật được xây dựng đảm bảo về mặt kỹ thuật, đáp ứng được yêu cầu công việc.

2. Đầu tư, nâng cấp Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (Cơ quan ngôn luận của Ủy ban Dân tộc, diễn đàn của đồng bào các dân tộc Việt Nam trên môi trường internet)

a) Nâng cấp phần mềm Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (tiếng Việt);

b) Xây dựng phần mềm Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản tiếng Anh);

c) Xây dựng phần mềm Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản tiếng Dân tộc thiểu số);

d) Xây dựng Báo ảnh Dân tộc và Phát triển trên môi trường internet;

đ) Xây dựng bộ công cụ nhập một số tiếng dân tộc thiểu số như: Chăm, Khmer, Mông, Tày, Thái, Ê đê,... và tiếng Anh;

3. Đầu tư xây dựng và vận hành kênh truyền hình trên Internet phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi:

Xây dựng và vận hành kênh truyền hình trên nền tảng Internet để thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền đến đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi bằng tiếng Việt và tiếng DTTS.

4. Đầu tư xây dựng và vận hành kênh phát thanh trên Internet phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi (tiếng Việt và tiếng DTTS):

Xây dựng và vận hành kênh phát thanh trên nền tảng Internet để thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền đến đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi bằng tiếng Việt và tiếng DTTS.

5. Đầu tư xây dựng và vận hành diễn đàn, mạng xã hội phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số:

Xây dựng diễn đàn, mạng xã hội tạo ra một môi trường sinh hoạt cộng đồng trên mạng Internet để đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có thể tham gia tương tác, bình luận hoặc trình bày quan điểm cá nhân; nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của đồng bào; trên cơ sở này, Báo Dân tộc và Phát triển sẽ thực hiện vai trò định hướng dư luận của một cơ quan ngôn luận thuộc Ủy ban Dân tộc.

6. Đầu tư xây dựng và vận hành kho nội dung, tư liệu cho kênh truyền hình và phát thanh trên Internet:

Xây dựng các kho dữ liệu kỹ thuật số để lưu trữ dữ liệu cho kênh truyền hình, kênh phát thanh trên mạng Internet và Báo Điện tử.

7. Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành

a) Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm Mail Server;

b) Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm Quản lý văn bản, Trao đổi thông tin và Điều hành tác nghiệp.

8. Đầu tư xây dựng hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin:

Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin cho các phòng chức năng, trường quay đa năng, phòng thu, phát thanh đa năng, phòng kỹ thuật; đảm bảo cho hoạt động của Tòa soạn hội tụ, tích hợp đa phương tiện truyền thông;

9. Bổ sung hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin, cơ sở vật chất đảm bảo hoạt động của Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển:

Bổ sung, hoàn thiện hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin, cơ sở vật chất để đảm bảo đạt được mục tiêu và phát huy hiệu quả của dự án.

10. Đào tạo và chuyển giao công nghệ

a) Yêu cầu:

Triển khai đào tạo sử dụng và chuyển giao hệ thống phần mềm sau khi xây dựng và lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin phần cứng và phần mềm cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên, chuyên viên kỹ thuật của Báo Dân tộc và Phát triển để vận hành và quản trị hệ thống phần mềm, trang thiết bị.

b) Đối tượng đào tạo:

- Cán bộ quản trị hệ thống
- Cán bộ chuyên môn
- Cán bộ Lãnh đạo
- Biên tập viên, phóng viên, chuyên viên kỹ thuật, công tác viên

b) Nội dung, hình thức và thời gian đào tạo: Thực hiện theo thực tế.

c) Căn cứ xây dựng dự toán và thực hiện:

- Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Quyết định số 323/QĐ-BTC ngày 01/3/2019 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Căn cứ Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực.

11. Tổ chức sản xuất nội dung thông tin, tuyên truyền

a) Yêu cầu:

- Sản xuất nội dung thông tin, tuyên truyền để chuyển tải lên báo điện tử Dân tộc và Phát triển (tin, bài, ảnh, phóng sự truyền hình....).

- Sản xuất nội dung tuyên truyền để chuyển tải lên kênh truyền hình của Báo Dân tộc và Phát triển (phóng sự truyền hình, bản tin truyền hình).

- Sản xuất nội dung thông tin, tuyên truyền để chuyển tải lên kênh phát thanh của Báo Dân tộc và Phát triển (bản tin phát thanh).

b) Căn cứ xây dựng dự toán và thực hiện:

- Luật Báo chí;

- Luật Quảng cáo;

- Nghị định 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

- Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế- kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;

- Thông tư 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế- kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh.

12. Đầu tư mở rộng công tác xuất bản, phát hành các ấn phẩm báo chí đặc thù phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi theo chức năng của Báo

a) Yêu cầu đối với xuất bản và phát hành Phụ trương Báo ảnh Dân tộc và Phát triển:

- Xuất bản Phụ trương (loại hình báo in) bằng tiếng Việt và tiếng Dân tộc thiểu số.

- Thời lượng xuất bản: 1 kỳ/2 tuần.

- Đối tượng phát hành: Các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng và Quyết định của các cấp có thẩm quyền.

b) Yêu cầu đối với xuất bản và phát hành Đặc san Dân tộc và Phát triển:

- Xuất bản Đặc san Dân tộc và Phát triển (loại hình báo in) bằng tiếng Việt và tiếng Dân tộc thiểu số.

- Thời lượng xuất bản :1 kỳ/1 tháng.

- Đối tượng phát hành: Các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng và Quyết định của các cấp có thẩm quyền.

c) Căn cứ xây dựng dự toán và thực hiện:

- Luật Báo chí;

- Nghị định 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

Điều 71. Yêu cầu về kỹ thuật và căn cứ thực hiện

1. Đối với hạng mục thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin:

a) Cấu hình kỹ thuật: Đảm bảo cấu hình kỹ thuật hiện đại, hoạt động ổn định trong môi trường làm việc tần suất lớn. Hạn chế thấp nhất sự phụ thuộc vào yếu tố môi trường, con người sử dụng.

b) Xuất xứ: Các thiết bị được cung cấp phải có các chứng nhận xuất xứ và chất lượng rõ ràng. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm thương hiệu Việt Nam đảm bảo chất lượng theo quy định của Chính phủ.

c) Tính đồng bộ: Các thiết bị rời có khả năng kết nối với nhau thông qua các giao diện chuẩn, đồng bộ. Hạn chế tối thiểu các xung đột khi kết nối vận hành.

d) Vận hành: Tất cả các thiết bị cần có hệ thống tài liệu hướng dẫn sử dụng kèm theo, tài liệu vận hành, giải pháp thi công bao gồm các điều kiện triển khai.

đ) An toàn: Đảm bảo 100% thiết bị đạt chuẩn an toàn lao động và được kiểm định của cơ quan có thẩm quyền trước khi đưa vào sử dụng.

e) Môi trường: Cam kết khi vận hành không ảnh hưởng đến môi trường quá tiêu chuẩn cho phép như độ ồn, chất thải,...theo quy định.

g) Bảo hành: Tất cả các thiết bị đều được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, tuy nhiên trong những trường hợp đặc biệt cần có phương án bảo hành riêng biệt.

2. Đối với hạng mục đầu tư thiết bị công nghệ thông tin phần mềm:

a) Phần mềm hệ điều hành

- Có khả năng tập hợp hoàn chỉnh các dịch vụ hạ tầng dựa trên những dịch vụ thư mục hiện hành (Active Directory Services). Dịch vụ thư mục hiện hành tập trung quản lý người dùng, nhóm người dùng, các dịch vụ bảo mật, và các nguồn tài nguyên mạng.

- Dễ triển khai: Với giao diện thân thiện, tiện ích.

- Bảo mật theo tầng: Môi trường tính toán được nối mạng. Quản lý nhận dạng (identify) cho quy mô toàn mạng giúp bảo mật trong toàn tổ chức. Việc mã hóa các dữ liệu nhạy cảm, những chính sách hạn chế việc cài đặt các phần mềm trên máy trạm có thể được sử dụng dễ dàng hơn nhằm hạn chế các thiệt hại gây ra bởi virus và các đoạn mã nguy hiểm khác. Có các tính năng kết nạp tự động (autoenrolment) và tự động gia hạn (autorenewal) khiến việc triển khai thẻ thông minh (smart card) và chứng chỉ (certificate) được thuận tiện hơn.

- Sử dụng các chuẩn mở công nghiệp.

- Dễ dàng quản trị, nâng cấp khi cần thiết.

- Tính ổn định cao.

- Tiết kiệm nhất về chi phí bản quyền phần mềm.

- Có khả năng tích hợp được với các hệ thống khác khi cần.

b) Phần mềm nội bộ:

- Có khả năng xây dựng hệ thống kết nối: Dịch vụ giao diện (UI), dựa trên việc định dạng dữ liệu và sử dụng các nguyên tắc về kiểm tra dữ liệu của các trường thông tin.

- Xây dựng, triển khai và quản lý các ứng dụng điều hành tác nghiệp an toàn hơn, có khả năng mở rộng và độ tin cậy hơn.

- Tối đa hóa năng lực vận hành thông qua việc giảm sự phức tạp trong quá trình phát triển và hỗ trợ các ứng dụng cơ sở dữ liệu.

- Chia sẻ cơ sở dữ liệu trên nhiều platform, ứng dụng và thiết bị. Điều này tạo thuận lợi cho việc kết nối hệ thống bên trong và bên ngoài.

- Độ sẵn sàng, khả năng mở rộng hay an ninh của hệ thống.

3. Căn cứ xây dựng dự toán và thực hiện:

- a) Luật Công nghệ thông tin;
- b) Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/9/2019 quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- c) Quyết định 169/2006/QĐ-TTg Quy định về việc đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- d) Quyết định 223/2006/QĐ-TTg Sửa đổi một số điều của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/07/2006 quy định về việc đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- đ) Thông tư số 47/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- e) Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;
- g) Quyết định 2331/QĐ-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức kinh tế, kỹ thuật trong hoạt động chuyển giao ứng dụng công nghệ thông tin;
- h) Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước;
- i) Thông tư 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- k) Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 72. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc quản lý các hoạt động đầu tư, mua sắm trang thiết bị phục vụ dự án, chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật.

2. Báo Dân tộc và Phát triển là đơn vị thực hiện, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án. Báo Dân tộc và Phát triển lập kế hoạch thực hiện dự án, trình Ủy ban Dân tộc thẩm định và phê duyệt theo các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc đầu tư, mua sắm trang thiết bị phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tiểu mục 5

XÂY DỰNG TẠP CHÍ DÂN TỘC ĐIỆN TỬ

Điều 73. Phạm vi, đối tượng thụ hưởng

1. Phạm vi điều chỉnh: Hướng dẫn này quy định về tổ chức và hoạt động của Tạp chí Dân tộc điện tử bao gồm các quy định về tổ chức bộ máy, Hội đồng biên tập, phản biện, tác giả, đăng bài, xét duyệt, lưu trữ, sử dụng bài báo trong hoạt động của Tạp chí.

2. Đối tượng thụ hưởng: Các nhà quản lý, các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách, công chức, viên chức trong lĩnh vực công tác dân tộc; độc giả trong và ngoài nước quan tâm đến công tác dân tộc.

Điều 74. Nội dung thực hiện

1. Đăng tải các bài báo khoa học, công bố các công trình nghiên cứu khoa học; thông tin các kết quả nghiên cứu khoa học; trao đổi các nội dung mang tính học thuật, quan điểm khoa học, phương pháp tiếp cận các vấn đề khoa học mới; giới thiệu thông tin các lĩnh vực về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, các hoạt động khoa học trong nước và ngoài nước trong các lĩnh vực mang tính định kỳ theo kế hoạch;

2. Đăng quảng cáo phù hợp với giấy phép xuất bản và theo quy định của pháp luật.

Tiểu mục 6

ĐẦU TƯ CHO ĐÀI PHÁT THANH -TRUYỀN HÌNH SÓC TRĂNG, NINH THUẬN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHỤC VỤ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER, CHĂM

Điều 75. Phạm vi, đối tượng thụ hưởng

1. Phạm vi áp dụng: Thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và các tỉnh lân cận có đồng bào dân tộc Chăm; Địa bàn tỉnh Ninh Thuận thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Đối tượng thụ hưởng: Đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Sóc Trăng và tỉnh lân cận; Đồng bào dân tộc Chăm tại Ninh Thuận và các tỉnh lân cận.

Điều 76. Nội dung đầu tư

Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình Tiếng Dân tộc - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Sóc Trăng.

Tiểu mục 7

TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG NHÂN DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS & MN, BIÊN GIỚI CHẤP HÀNH CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GẮN VỚI NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 77. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Triển khai tại các đồn, trạm, xã, phường, thị trấn biên giới thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới (sau đây gọi chung là xã). Trong đó, tập trung cho các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Đối tượng áp dụng: Các đồn, trạm biên phòng; Cán bộ, nhân dân đang cư trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số dọc tuyến biên giới.

Điều 78. Nội dung thực hiện

1. Tăng cường trách nhiệm của hệ thống chính trị và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị quân đội với các cơ quan khác trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới

2. Tổ chức triển khai thực hiện các hình thức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; trên ấn phẩm đặc thù Báo biên phòng, tập huấn, sân khấu hóa, pano, áp phích ...phù hợp với tình hình thực tế để tuyên truyền vận động cho nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, vùng biên giới.

3. Điều tra, khảo sát và tham khảo, rút kinh nghiệm; Tổ chức sơ kết, tổng kết, biểu dương khen thưởng công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới.

Điều 79. Tổ chức thực hiện

Bộ Tư lệnh BDBP chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo các nhiệm vụ được phân công. Giao Cục Chính trị là cơ quan thường trực.

Tiểu mục 8

TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2030

Điều 80. Đối tượng áp dụng

1. Đồng bào dân tộc dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới, hải đảo.
2. Cộng đồng xã hội, các chuyên gia, nhà nghiên cứu, văn nghệ sĩ, mọi tầng lớp nhân dân...
3. Các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, người xây dựng chính sách liên quan đến Dân tộc, Chương trình Mục tiêu Quốc gia.
4. Các cơ quan, ban ngành, đơn vị... trực tiếp và gián tiếp tham gia triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia
5. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức quốc tế quan tâm, nghiên cứu về dân tộc, các vấn đề về dân tộc tại Việt Nam.

Điều 81. Nội dung thực hiện

Tuyên truyền các nội dung tại 10 Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương VI

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 2 THUỘC DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 82. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện Dự án;
2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện và thụ hưởng từ việc thực hiện Dự án.

Điều 83. Xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”

1. Mục tiêu: Xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin vùng đồng bào dân tộc thiểu số giúp đồng bào dân tộc tiếp cận nhanh các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin khoa học công nghệ; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và an ninh trật tự; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; chủ động phòng chống các tình huống gây mất an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương;

2. Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0” bao gồm:

a) Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp xã;

b) Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp tỉnh;

c) Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp Trung ương.

Điều 84. Xây dựng hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp xã

1. Đối tượng được đầu tư: Các xã thuộc khu vực III và các xã an toàn khu thuộc KVI và KVII.

2. Yêu cầu về thành phần trang thiết bị Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp xã:

a) Hệ thống phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định về mức giới hạn của của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý đối với sản phẩm hàng hóa phải tuân thủ, đáp ứng yêu cầu công tác thông tin, tuyên truyền tại địa phương.

b) Hệ thống phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối của Ủy ban Dân tộc, trên nền tảng LGSP, Kiến trúc Chính phủ điện tử của Ủy ban Dân tộc và kết nối, chia sẻ dữ liệu hai chiều đến Hệ thống thông tin tập trung cấp Trung ương.

c) Các Điểm thu/phát - cho các cụm dân cư hoặc thôn bản trọng điểm; Bán kính hiệu lực phát thanh 500m-700m, gồm các thiết bị:

- Thiết bị thu phát thanh cơ sở công nghệ 4.0; Loa 16W/30W; Các phụ kiện xây lắp, lắp đặt điểm thu/phát;

- Hệ thống máy tính sản xuất chương trình;

- Máy thu FM (để thu chương trình của đài cấp trên phát qua sóng FM);

- 01 Mixer, 02 Micro, 01 Box tạo kênh phát trực tuyến cấp xã;

- Phòng thu thanh;

- Hạ tầng mạng internet;

b) Các điểm thu phát cấp xã được quản lý trực tiếp bởi trạm vận hành đặt tại UBND xã. Các hệ thống thông tin dân tộc cấp xã thuộc quản lý bởi hệ thống thông tin dân tộc cấp tỉnh.

c) Các điểm thu phát và trạm vận hành cấp xã sẽ được cài đặt, quản lý và khai thác bởi hệ thống phần mềm đồng bộ thống nhất được ban hành bởi UBNDT,

phục vụ các nhiệm vụ về công tác dân tộc

Điều 85. Xây dựng hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp tỉnh

1. Đối tượng được đầu tư: Cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

2. Yêu cầu về thành phần trang thiết bị Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp tỉnh:

a) Hệ thống phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối của Ủy ban Dân tộc, trên nền tảng LGSP, Kiến trúc Chính phủ điện tử của Ủy ban Dân tộc và kết nối, chia sẻ dữ liệu hai chiều đến Hệ thống thông tin tập trung cấp Trung ương.

b) Hệ thống phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý đối với sản phẩm hàng hóa phải tuân thủ, đáp ứng yêu cầu công tác thông tin, tuyên truyền tại địa phương, bao gồm:

- Máy chủ quản lý các kênh phát thanh trực tuyến toàn tỉnh;
- Phân hệ Phần mềm máy chủ quản lý các kênh phát thanh trực tuyến toàn tỉnh;
- Hệ thống máy tính sản xuất chương trình;
- Máy thu FM (để thu chương trình của đài cấp trên phát qua sóng FM);
- 01 Mixer, 02 Micro, 01 Box tạo kênh phát trực tuyến cấp tỉnh;
- Phòng thu thanh;
- Hạ tầng mạng internet;

c) Hệ thống cấp tỉnh có nhiệm vụ quản lý toàn bộ các điểm thu phát tại các xã trong phạm vi tỉnh. Kiểm tra giám sát việc thông tin tuyên truyền trong phạm vi tỉnh, cũng như trực tiếp thực hiện thông tin tuyên truyền công tác dân tộc theo chức năng nhiệm vụ.

d) Hệ thống cấp tỉnh là một thành phần đồng bộ thống nhất về mặt hạ tầng kỹ thuật, phần mềm cũng như dữ liệu, nội dung thông tin... trong hệ thống thông tin dân tộc cấp trung ương tại UBNDT, phục vụ các nhiệm vụ về công tác dân tộc.

đ) Hệ thống cấp tỉnh có thể hoạt động độc lập khi bị mất kết nối với Trung ương, và khôi phục đồng bộ hệ thống khi có kết nối trở lại.

Điều 86. Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp

luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp Trung ương

1. Đối tượng được đầu tư: Ủy ban Dân tộc.

2. Yêu cầu về thành phần trang thiết bị Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0 cấp Trung ương:

a) Hệ thống phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối của Ủy ban Dân tộc, trên nền tảng LGSP, Kiến trúc Chính phủ điện tử của Ủy ban Dân tộc.

b) Hệ thống phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định về mức giới hạn của của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý đối với sản phẩm hàng hóa phải tuân thủ, đáp ứng yêu cầu công tác thông tin, tuyên truyền ở Trung ương, bao gồm:

- Hệ thống máy chủ: Máy chủ ứng dụng, máy chủ dữ liệu... và các trang thiết bị hỗ trợ;

- Hệ thống tủ lưu trữ dữ liệu (SAN);

- Cổng thông tin quản lý điều hành công tác thông tin cơ sở vùng DTTS và MN (Cổng thông tin Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0);

- Phòng quản lý thu phát thanh Trung ương, các trang thiết bị âm thanh chuyên dụng;

- Phòng máy chủ và hệ thống internet;

c) Hệ thống cấp Trung ương và các cấp thành phần thuộc Hệ thống thông tin dân tộc phải đảm bảo và tính đồng bộ, nhất quán về hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, nội dung thông tin, dữ liệu, an toàn bảo mật, kết nối thống nhất đến tất cả các cấp, các điểm thu phát cả nước.

d) Hệ thống cấp Trung ương có chức năng quản lý toàn bộ hệ thống, từ cấp tỉnh xuống cấp xã và trực tiếp tới từng điểm thu phát. Có thể kiểm tra, giám sát việc thông tin tuyên truyền hệ thống các cấp dưới và trực tiếp thông tin tuyên truyền theo chức năng nhiệm vụ.

Điều 87. Xây dựng phòng họp trực tuyến từ trung ương đến địa phương của hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc

1. Mục tiêu: Xây dựng hệ thống truyền hình hội nghị trực tuyến tại Ủy ban Dân tộc kết nối tới các Ban Dân tộc 53 tỉnh, thành phố phục vụ công tác điều hành quản lý của Ủy ban Dân tộc. Góp phần nâng cao năng lực và chất lượng lãnh đạo chỉ đạo, đảm bảo thông tin giữa các cấp trong hệ thống được cập

nhật trao đổi kịp thời, giảm thiểu và tiết kiệm các chi phí của nhà nước phát sinh do hội họp.

2. Yêu cầu:

a) Hệ thống được xác định là một hệ thống giải pháp Công nghệ thông tin - truyền thông kết nối trên mạng diện rộng tuân thủ theo các chuẩn truyền thông thế giới với hình ảnh chất lượng chuẩn HD, âm thanh HD chuyên nghiệp; tích hợp các tính năng hỗ trợ hội nghị như chia sẻ dữ liệu, trình chiếu slide, hình ảnh ngay trong hội nghị để thực hiện các phiên hội nghị, trao đổi chuyên môn.

b) Hệ thống họp trực tuyến cần có khả năng hoạt động ổn định với độ sẵn sàng cao nhằm đáp ứng một lượng lớn yêu cầu sử dụng của đơn vị.

c) Sử dụng giải pháp thiết kế hệ thống với các giải pháp về sản phẩm có công nghệ hiện đại của các hãng lớn, có uy tín nhằm mục đích ứng dụng hiệu quả đối với mô hình hoạt động của đơn vị;

d) Các hệ thống thiết bị, ứng dụng, dịch vụ tuân thủ các quy định chặt chẽ về chuẩn hoá, tính mở, khả năng đáp ứng cũng như các yêu cầu của các phần mềm nền của hệ thống, để đảm bảo được hiệu năng, độ ổn định và nâng cấp hoặc mở rộng trong tương lai khi cần thiết của toàn bộ hệ thống;

đ) Hệ thống sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của Chính phủ, các dịch vụ hệ thống của mạng (trong đó có dịch vụ hội nghị trực tuyến), hạ tầng kỹ thuật mạng thông tin diện rộng của Chính phủ, máy tính nội bộ của Ủy ban để thiết lập hệ thống;

e) Hệ thống phải được bảo mật bằng giải pháp, thiết bị của Ban Cơ yếu Chính phủ;

g) Hệ thống phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối của Ủy ban Dân tộc, trên nền tảng LGSP, Kiến trúc Chính phủ điện tử của Ủy ban Dân tộc.

3. Yêu cầu cụ thể về các thành phần hệ thống:

a) Hệ thống trung tâm HNTH

- Yêu cầu chung:

+ Hệ thống được cài đặt trên các máy chủ có cấu hình cao, chạy dự phòng 1:1 để đảm bảo an toàn trước các sự cố.

+ Dễ dàng mở rộng quy mô hệ thống với việc các máy chủ triển khai hệ thống trên nền tảng ảo hóa

+ Đáp ứng các tiêu chuẩn bảo mật nâng cao phổ biến gồm các tiêu chuẩn mã hóa TLS, SRTP, H.235 và AES 128-bit

+ Hỗ trợ khả năng tương tác với các hệ thống HNTH khác đã được đầu tư trước đây (dựa trên H.323 và SIP) như Polycom, Cisco, Sony... để kế thừa và tái sử dụng, nâng cao hiệu quả đầu tư.

+ Ngoài môi trường mạng WAN, hệ thống còn cho phép kết nối qua internet, mạng di động và wi-fi để mở rộng khả năng kết nối, linh hoạt thiết lập phiên họp trong các tình huống cần thiết.

- Phân hệ Quản lý tài khoản:

+ Hệ thống cung cấp các công cụ quản lý cấp độ tổ chức, có thể truy cập thông qua giao diện trực quan, dựa trên trình duyệt và khả năng hỗ trợ hàng chục nghìn người dùng. Cho phép tạo phòng họp cá nhân và chung của tổ chức, cài đặt cấu hình chính sách băng thông, nhóm người dùng và các tổ chức con thành phần.

+ Năng lực: Quản lý đến 10.000 người dùng

- Phân hệ Định tuyến HNTH

+ Khả năng thích ứng chủ động với chất lượng kết nối mạng của mỗi người tham gia; Duy trì hội nghị ngay cả trong thời gian mất gói tin cao (lên đến 20%); Cung cấp chất lượng HD qua các kết nối băng thông thấp (thấp nhất là 384 kbps); Bảo mật các liên kết báo hiệu bằng TLS và các luồng phương tiện thông qua SRTP; Hỗ trợ các chuẩn nén video phổ biến cho hội nghị truyền hình gồm: H.261, H.263, H.263+ và H.264, H.264 SVC

+ Năng lực: Hỗ trợ tới 70 kết nối Full HD đồng thời

Phân hệ Giao tiếp các hệ thống HNTH bên thứ 3

+ Hỗ trợ khả năng tương tác với các hệ thống HNTH khác đã được đầu tư trước đây (dựa trên H.323 và SIP) như Polycom, Cisco, Sony... để kế thừa và tái sử dụng, nâng cao hiệu quả đầu tư.

+ Năng lực: Cho phép kết nối vào hệ thống đồng thời 10 HD hoặc 20 SD hoặc 50 CIF các đầu cuối của bên thứ 3

- Phân hệ ghi lưu trữ và phát trực tuyến

+ Hệ thống cho phép ghi lại các phiên họp hội nghị truyền hình, và phát trực tuyến để mở rộng phạm vi tiếp cận cho nhiều người hơn. Hoặc hỗ trợ xem lại theo yêu cầu.

+ Năng lực: Hỗ trợ tới 300 người xem chất lượng HD đồng thời; Ghi cuộc họp lên tới 5 phiên họp chất lượng HD đồng thời hoặc 10 phiên họp chất lượng SD đồng thời

b) Phần mềm và thiết bị HNTH đầu cuối

- Chất lượng hình ảnh hỗ trợ nhận độ phân giải lên đến 4K và gửi lên đến 1080p30;

- Tiêu chuẩn bảo mật (TLS, SRTP, H.235 và AES 128-bit mã hóa)

- Phần mềm HNTH có thể được cài đặt trên các máy tính trạm có cấu hình đảm bảo yêu cầu; Tích hợp được đa dạng các loại camera và microphone của nhiều hãng khác nhau. Có khả năng kết hợp với hệ thống thu hình hay trang âm hội trường bên ngoài. Hoặc có thể kết nối từ máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh được cài đặt ứng dụng.

- Có thể tham gia hội nghị từ một ứng dụng (Windows, Mac, iOS và Android); hoặc tham gia từ trình duyệt với WebRTC

- Hỗ trợ: Chia sẻ nội dung từ bất kỳ ứng dụng hoặc màn hình nào (phòng, máy tính để bàn và trình duyệt); Hủy khóa nội dung được chia sẻ để xem trong một cửa sổ hoặc màn hình riêng biệt; Trò chuyện văn bản nhóm để chia sẻ liên kết hoặc đặt câu hỏi; Điều khiển camera xoay / nghiêng / thu phóng ở điểm cuối của hệ thống phòng xa (máy tính để bàn)

- Hỗ trợ các chuẩn nén video phổ biến cho hội nghị truyền hình gồm: H.261, H.263, H.263+ và H.264, H.264 SVC

c) Yêu cầu đối với phòng họp và các thiết bị khác

Tùy theo kích thước phòng họp, chức năng phòng họp cần có những thiết kế phù hợp. Các yêu cầu với các thành phần như sau:

- Yêu cầu thiết kế đối với các phòng họp trung tâm quan trọng: Phòng họp với tường tông nền màu xám hoặc màu trung tính giúp cải thiện khả năng điều hòa màu sắc của camera, cho video chất lượng hình ảnh tốt hơn. Tránh sử dụng các bức tường có nền màu trắng. Trang bị tấm thảm trên khu vực sàn nhà hoặc rèm cửa để làm giảm hiện tượng dội, vang âm thanh, đặc biệt trong không gian hội nghị lớn. Tránh sử dụng các bức tường kính vì chúng có khả năng vọng lại âm thanh và phản chiếu nguồn ánh sáng mạnh từ bên ngoài, làm ảnh hưởng chất lượng video hội nghị

- Màn hình hiển thị: Có kích thước phù hợp với kích thước phòng họp đảm bảo tất cả các vị trí có thể quan sát tốt. Chất lượng màn hình 1080p hoặc 4K;

- Camera: phải đặt ở độ cao vừa phía trên màn hình hiển thị trung tâm, phải đảm bảo bao quát được tất cả các điểm phòng họp, có khả năng quay quét, phóng to thu nhỏ, khả năng chọn các vị trí xác định sẵn, độ phân giải HD hoặc Full HD. Tùy theo chức năng nhu cầu, có thể bố trí 1 đến 2 camera nếu cần thiết.

- Âm thanh: hệ thống âm thanh phải đáp ứng đủ lớn cho tất cả các thành viên tham gia trong phòng nghe tốt và có thể trực tiếp trao đổi thông qua

hệ thống micro thu âm. Hệ thống Micro thu âm có thể sử dụng giải pháp Micro hội thảo hoặc micro không dây để tiện cho việc di chuyển mọi vị trí trong phòng. Với hội trường lớn trên 50 người có thể sử dụng các thiết bị âm thanh chuyên dùng trong hội trường lớn;

Điều 88. Xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến

1. Mục tiêu: Hình thành hệ thống thông tin chợ trực tuyến; thông tin kinh doanh trực tuyến, thông tin về giá cả, quảng bá sản phẩm nông, lâm nghiệp, du lịch... của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Yêu cầu: Hệ thống phải được tích hợp trên nền tảng LGSP của ngành công tác dân tộc, đảm bảo chia sẻ, kết nối, tạo lập cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành công tác dân tộc theo hướng dẫn tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và tích hợp trên nền tảng Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc.

3. Chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xây dựng từ Liên minh hợp tác xã Việt Nam.

4. Quy chế hoạt động của chợ sản phẩm trực tuyến trên cơ sở Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử.

Điều 89. Xây dựng Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tích hợp trên nền tảng LGSP của Ủy ban Dân tộc

1. Mục tiêu: Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm mục đích tuyên truyền, quảng bá các tấm lòng vàng với đồng bào dân tộc. Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cần phải được xây dựng, triển khai và phát triển trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật bằng các công cụ, các lựa chọn giao thức, định dạng dữ liệu với công nghệ hiện đại, hợp lý phù hợp với định hướng tiêu chuẩn về công nghệ, và đảm bảo khả năng mở rộng dữ liệu cũng như bổ sung các tiêu chí, các trường dữ liệu trong tương lai.

2. Yêu cầu: Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

a) Xây dựng trên nền tảng Portal, tích hợp toàn diện các ứng dụng để làm nền tảng phát triển lâu dài, cung cấp công cụ quản lý nội dung, cung cấp thông tin trên cả môi trường internet, máy tính bảng và thiết bị di động;

b) Diễn đàn đối thoại (forum): trao đổi thông tin, góp ý đối thoại với cá nhân, tổ chức liên quan đến công tác Dân tộc;

c) Kênh truyền thông đa phương tiện trực tuyến về những gương điển hình tiêu biểu;

d) Hệ thống phải được tích hợp trên nền tảng LGSP của ngành công tác dân tộc, đảm bảo chia sẻ, kết nối, tạo lập cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành công tác dân tộc theo hướng dẫn tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và tích hợp trên nền tảng Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc;

e) Thông tin tư liệu về các hoạt động phục vụ truyền thông trên cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: các tài liệu số (hoặc điện tử), các video tuyên truyền, phóng sự truyền hình...phục vụ tra cứu, khai thác thông tin.

3. Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xây dựng từ Trung ương hội nông dân.

Điều 90. Kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện

Việc kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện các nội dung của Dự án do Bộ Thông tin và truyền thông chủ trì thực hiện từ Trung ương đến địa phương.

Điều 91. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Trung ương thực hiện

a) “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0” và “Phòng họp trực tuyến từ Trung ương đến địa phương của hệ thống làm công tác dân tộc” do Ủy ban Dân tộc chủ trì thực hiện;

b) Chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi do Liên minh hợp tác xã Việt Nam chủ trì thực hiện.

c) Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Trung ương hội nông dân chủ trì thực hiện.

2. Các địa phương thực hiện

a) Xây dựng bổ sung nội dung tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu đặc thù của địa phương;

b) Sản xuất nội dung thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu của địa phương, thiết lập Bảng tin công cộng, tổ chức hoạt động thông tin, truyền thông cổ động tại địa phương;

3. Việc đầu tư, mua sắm thiết bị chuyên ngành công nghệ thông tin của Tiểu dự án này phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 81. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm quản lý toàn diện Chương trình thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ tại khoản...Điều.....Quyết định số...../QĐ-TTg ngày...tháng....năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Các Bộ, ngành liên quan

Căn cứ nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ phân công, phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức thực hiện các nội dung của Thông tư này.

2. Cấp tỉnh

a) UBND tỉnh chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện các Dự án, Tiểu dự án của Chương trình

b) Cơ quan thường trực Chương trình ở cấp tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu, tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

Điều 82. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Ủy ban Dân tộc để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Hầu A Lệnh

- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Cơ quan công tác Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, CSDT (10b);